

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **619** /CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày **16** tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông
Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026 Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Hiến –
Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc phụ trách.

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo thường niên năm 2025 của Tổng công
ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/profile/quan-he-co-dong/>, mục Quan hệ cổ
đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



Nguyễn Văn Hiến

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2025**



01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Cột mốc thời gian

Các thành tích tiêu biểu

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Rủi ro trong quá trình hoạt động

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

04

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán

01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Cột mốc thời gian

Các thành tích tiêu biểu

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Rủi ro trong quá trình hoạt động



Tầm nhìn

Giữ vững vị thế là doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam và có uy tín trên thế giới trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, xuất – nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

Sứ mệnh

Nâng cao giá trị chất lượng, khẳng định được vị thế lúa gạo Việt Nam trên thị trường thế giới.

Phát triển theo hướng xanh và bền vững, tiên phong trong việc thúc đẩy sản xuất gạo chất lượng cao.

Lấy sự hài lòng của khách hàng làm mục tiêu cho sự phát triển, mang đến những sản phẩm chất lượng, đảm bảo dinh dưỡng và sức khỏe cho người tiêu dùng, nâng cao chất lượng cuộc sống, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Xây dựng và phát triển chuỗi giá trị lúa gạo khép kín; đẩy mạnh liên kết sản xuất, bao tiêu đầu ra và đưa sản phẩm của nông dân Việt Nam ra Thế giới; đổi mới sáng tạo, hỗ trợ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, góp phần phát triển bền vững ngành lúa gạo Việt Nam.

Giá trị cốt lõi

Chất lượng: Là giá trị quan trọng hàng đầu mà VINAFOOD II tuân thủ trong xây dựng thương hiệu và niềm tin với người tiêu dùng, đối tác.

Uy tín: Cam kết thực hiện các nghĩa vụ/thỏa thuận đã đề ra, xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị lúa gạo khép kín để phát triển bền vững.

Đoàn kết: Kiến tạo môi trường làm việc và hợp tác chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo, đoàn kết, tôn trọng với hệ thống quản trị tinh gọn và hiệu quả hướng đến mục tiêu, sứ mệnh đã đề ra.

Khát vọng: Sẵn sàng đầu tư các nguồn lực mạnh mẽ, quyết liệt để hiện thực hóa mọi mục tiêu; không ngừng cải tiến công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị và phát triển bền vững.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên tiếng việt	Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần
Tên tiếng Anh	Vietnam Southern Food Corporation – Joint Stock Company
Tên giao dịch	Tổng công ty Lương thực miền Nam
Tên viết tắt	VINAFOOD II
Mã cổ phiếu	VSF
Địa chỉ trụ sở chính	333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Vốn điều lệ	5.000.000.000.000 đồng
Giấy chứng nhận ĐKDN	Số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 14 ngày 27/10/2025.
Điện thoại	(028) 38370026
Fax	(028) 38365898
Website	www.vinafood2.com.vn
Email	vanphong@vsfc.com.vn



CỘT MỐC THỜI GIAN

1976

Tổng công ty Lương thực miền Nam (VINAFOOD II) tiền thân là Tổng công ty lúa gạo miền Nam được thành lập năm 1976 theo Quyết định số 130/LTTP ngày 17/08/1976 của Bộ Lương thực và Thực phẩm

1990

Thành lập lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II (VINAFOOD II) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

2005

Thủ tướng Chính phủ có QĐ số 333/2005/QĐ-TTg ngày 14/12/2005 V/v thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

2010

Tổng công ty Lương thực miền Nam thực hiện chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 30/3/2011 Tổng công ty chính thức đăng ký hoạt động theo mô hình mới với tên gọi là: Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam.

2018

Công ty thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM. Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần lấy tên gọi là Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần (VINAFOOD II) và thay đổi Giấy chứng nhận ĐKKD lần thứ 11 vào ngày 9/10/2018 với Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng.

2017

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực Miền Nam.

2012

Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 1909/ QĐTTg ngày 20/12/2012 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2012-2015.

2021

Cổ đông cùng Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất cao trong việc tái cơ cấu Tổng công ty, sắp xếp các đơn vị, các hiện trạng nhân sự được sự hỗ trợ của ngân hàng bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.

2025

Năm 2025 là năm chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty về Bộ Tài chính. Tổng công ty tiếp tục hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh do Chủ sở hữu giao và thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy theo chủ trương chung.



CÁC THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU

- Huân chương Lao động hạng Nhất
- Huân chương Lao động hạng Ba
- Huân chương Độc lập hạng Nhì
- Huân chương Độc lập hạng Ba
- Chứng nhận Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu xuất sắc
- Chứng nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín
- Chứng nhận phù hợp tiêu chí "TRUST SUPPLIER IN VIETNAM - NHÀ CUNG CẤP ĐÁNG TIN CẬY TẠI VIỆT NAM NĂM 2009"
- Doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu gạo
- Danh hiệu "Doanh nghiệp đồng hành cùng nhà nông"
- Được Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp công nhận đạt Tập thể lao động xuất sắc và đề nghị Chính phủ xét tặng Cờ Thi đua.
- Được Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tặng danh hiệu Tập thể lao động đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2024.
- Được Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tặng cờ thi đua "Đã có thành tích xuất sắc, dẫn đầu phong trào thi đua năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp"



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

• Ngành nghề kinh doanh •

- Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản;
- Gia công, đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp.

• Ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính •

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch.
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi, nuôi, chế biến thủy hải sản.
- Sản xuất và mua bán bao bì.
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế.
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân).
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết.
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì xe ô tô, xe máy.
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước.
- Mua bán vải, quần áo may sẵn, giày dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình), đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Địa bàn kinh doanh

Thị trường nội địa: VINAFOOD II có mạng lưới phân phối rộng khắp trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam với khoảng gần 6.000 đại lý, khách hàng trên toàn quốc. Ngoài ra, các sản phẩm đều có mặt ở hầu hết các siêu thị lớn trong cả nước.

Thị trường quốc tế: Các sản phẩm được xuất khẩu và tiêu thụ ở các nước gồm: Châu Á, Châu Phi, Trung Đông, Châu Úc, Đông Âu và một số nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU), tiêu biểu như các nước: Philippines, Malaysia, Indonesia, Bangladesh,...



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Các sản phẩm nổi bật

GẠO



- Gạo trắng xuất khẩu, Gạo Đài Thơm 8, Gạo thơm 100% tấm, Gạo Nàng Hậu, Gạo thơm Hồng Hạc, Gạo Sếu đỏ
- Gạo Hương trầm, Gạo thơm Ramsar, Gạo Tràm chim, Gạo ST25, Gạo ST21, Gạo Hương Lài, Gạo Nàng Hoa,
- Gạo Hương Dừa, Gạo Tài Nguyên

NẾP



Nếp Sáp, Nếp Long An

BỘT MÌ

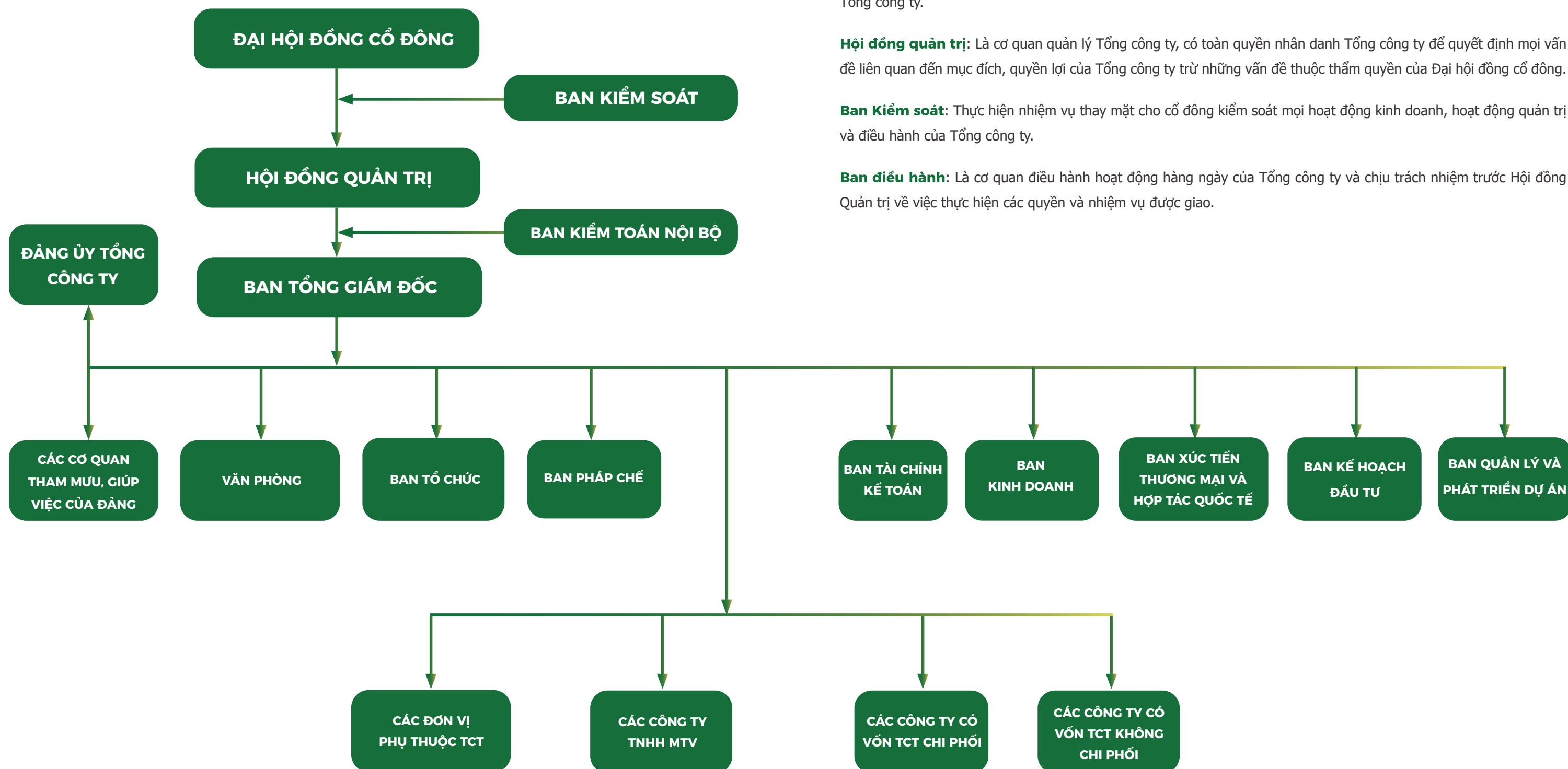


Bột mì Cây cải Hi-ratio, Bột mì Gold golfer, Bột mì Golfer xanh, Bột mì chữ A, Bột mì Chim én xanh, Bột mì Chim én đỏ, Bột mì Thiên nga đỏ, Bột mì Thuyền buồm xanh, Bột mì Thuyền buồm đỏ, Bột mì Thuyền buồm nâu, Bột mì Hương dương vàng, Bột mì Cây cải 9%, Bột mì Cây cải 8%, Bột mì Cây cải 7%, Bột mì Cầu treo, Bột mì Hoa lan, Bột mì Hoa sen, Bột mì Chùm nho, Bột mì Hoa mai, Bột mì HT, Bột mì Hoa tulip, Bột mì Hoa đồng tiền, Bột mì Bồ câu, Bột mì PT, Bột mì V vàng, Bột mì V cam, Bột mì V đỏ, Bột mì HP Đỏ, Bột mì HP xanh, Bột mì Kim cương đỏ...



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Cơ cấu bộ máy quản lý



Mô hình quản trị

Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty.

Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Tổng công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Ban Kiểm soát: Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Tổng công ty.

Ban điều hành: Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	% Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực 256 Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK	51%
2	Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ Số 76 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK	66,27%
3	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco Số 1079 Đường Phạm Văn Đồng, Khu phố 52, Phường Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm; kinh doanh thương mại	51,30%
4	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang Khu phố Trung Lương, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì	60%
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau Số 50, đường Huỳnh Ngọc Diệp, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%
6	Công ty Cổ phần Tô Châu Số 1553, quốc lộ 30, khóm 4, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản	65,40%
7	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định Số 557-559, đường Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%
8	Công ty Cổ phần xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm Số 29, Nguyễn Thị Bảy, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60%
9	Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi Số 96 Ngô Quyền, P. Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%
10	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh Số 1610 đường Võ Văn Kiệt, Phường Bình Tiên, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%
11	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang Số 85-87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%

Công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	% Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket 1230 Kha Vạn Cân, Phường Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất mì ăn liền, miến, cháo, gia vị,...	30,72%
2	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long Số 38 đường 2 tháng 9, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Chế biến, kinh doanh lương thực xuất khẩu	40%
3	Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ Số 47 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh, chế biến lương thực, dịch vụ	30%
4	Công ty Cổ Phần Lương thực Cambodia - Việt Nam 30 Pasteur, Tp. Phnom Pênh – Campuchia	Kinh doanh lương thực, thực phẩm	37%





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Công ty con, Công ty liên kết (tiếp theo)

Các chi nhánh phụ thuộc

STT	Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Lương thực Bến Tre	Số 199 D2, khu phố 4, Phường Bến Tre, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
2	Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam
3	Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	Số 06 Nguyễn Du, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
4	Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102, Trần Phú, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
5	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
6	Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
7	Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc I, Phường Thới An Đông, TP Cần Thơ, Việt Nam
8	Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, Phường Long Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
9	Công ty Lương thực Long An	10 Cử Luyện, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
10	Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
11	Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, đường Tỉnh lộ 901, ấp Hồi Thạnh, Xã Hòa Bình, Vĩnh Long, Việt Nam
12	Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Ấp Bình, Xã An Hữu, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
13	Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256, Khu phố 2, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
14	Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thốt Nốt, TP Cần Thơ, Việt Nam



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu

Củng cố vị thế: VINAFOOD II tiếp tục khôi phục và nâng cao vị thế, duy trì vai trò dẫn đầu trong lĩnh vực xuất khẩu gạo tại Việt Nam thông qua tái cơ cấu và đa dạng hóa ngành nghề.

Mở rộng thị trường: Công ty duy trì và phát triển thị trường truyền thống, đồng thời mở rộng thị trường nội địa nhằm giảm phụ thuộc vào một số thị trường tập trung, tăng sản lượng tiêu thụ.

Ứng dụng công nghệ: Tận dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến, giúp tối ưu chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

Phát triển thương hiệu: Tập trung đa dạng hóa sản phẩm gạo, nâng cao giá trị và chất lượng, kết hợp chiến lược marketing để gia tăng nhận diện thương hiệu VINAFOOD II.

Tối ưu nguồn lực: Khai thác hiệu quả tài nguyên hiện có như máy móc, thiết bị, đất đai, đồng thời huy động các nguồn lực khác để phát triển sản xuất kinh doanh bền vững.

Nâng cao quản trị: Cải thiện năng lực quản trị doanh nghiệp, phát triển mô hình kinh doanh hiệu quả, đảm bảo sự tăng trưởng bền vững trong dài hạn.





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Củng cố và mở rộng thị trường



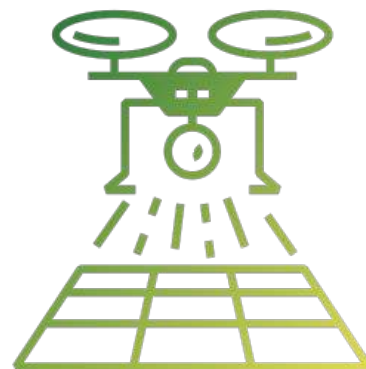
VINAFOOD II xác định chiến lược phát triển thị trường theo hướng củng cố vững chắc các thị trường cốt lõi song song với mở rộng có chọn lọc, tiếp tục khẳng định vai trò doanh nghiệp chủ lực và vị thế dẫn đầu trong lĩnh vực xuất khẩu gạo. Trên nền tảng lợi thế về quy mô, chuỗi cung ứng và năng lực tổ chức thị trường, Công ty chủ động khai thác các thị trường tiềm năng có biên độ tăng trưởng cao, đồng thời đầu tư hoàn thiện hệ thống phân phối theo hướng đồng bộ và hiệu quả. Bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa nhằm đa dạng hóa đầu ra và cân đối cơ cấu thị trường, VINAFOOD II chú trọng xây dựng và mở rộng quan hệ hợp tác dài hạn với các khách hàng chiến lược, qua đó nâng cao tính ổn định dòng doanh thu, năng lực thích ứng trước biến động thị trường và bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Nâng cao giá trị sản phẩm và thương hiệu



Song song với chiến lược mở rộng thị trường, Công ty tập trung đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm theo hướng đa dạng hóa danh mục gạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu khắt khe của thị trường trong nước và quốc tế về chất lượng, an toàn và giá trị sử dụng. Việc xây dựng, định vị và nâng tầm thương hiệu gạo VINAFOOD II được xác định là trọng tâm chiến lược, nhằm gia tăng giá trị gia tăng, củng cố lợi thế cạnh tranh và nâng cao khả năng nhận diện trên thị trường. Trên cơ sở đó, Công ty triển khai đồng bộ các hoạt động truyền thông và phát triển thương hiệu gắn liền với hoàn thiện chuỗi giá trị khép kín từ vùng nguyên liệu, sản xuất, chế biến đến tiêu thụ, qua đó tăng cường kiểm soát chất lượng, nâng cao giá trị sản phẩm và bảo đảm tính bền vững trong dài hạn.

Ứng dụng công nghệ và đổi mới sản xuất



Trong chiến lược phát triển dài hạn, VINAFOOD II lấy nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực vận hành làm nền tảng, trong đó ứng dụng công nghệ và đổi mới sản xuất giữ vai trò then chốt. Công ty từng bước đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác quản lý và điều hành chuỗi cung ứng nhằm tối ưu hóa quy trình, nâng cao năng suất và bảo đảm nguồn cung ổn định, minh bạch. Trên cơ sở đó, VINAFOOD II ưu tiên đầu tư các dây chuyền chế biến và hệ thống bảo quản hiện đại theo chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, kéo dài thời gian bảo quản và đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường. Song song với hoạt động đầu tư công nghệ, Công ty tiếp tục nâng cao tiêu chuẩn sản xuất và hoàn thiện hệ thống chứng nhận quốc tế, qua đó củng cố năng lực cạnh tranh và mở rộng vị thế trên thị trường toàn cầu.

Tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản trị



Nhằm tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản trị tổng thể, VINAFOOD II tập trung rà soát, khai thác hiệu quả quỹ đất, máy móc và trang thiết bị hiện có, qua đó kiểm soát chi phí, cải thiện hiệu quả vận hành và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Song song với đó, Công ty tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị theo hướng minh bạch, chuyên nghiệp và tiệm cận các thông lệ quản trị tiên tiến, bảo đảm sự nhất quán trong công tác điều hành. Trên nền tảng quản trị hiện đại, công tác quản trị rủi ro được tăng cường một cách chủ động và có hệ thống, giúp Công ty nâng cao khả năng ứng phó trước các biến động của thị trường, duy trì hoạt động ổn định và tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội



Phát triển bền vững và thực hiện trách nhiệm xã hội được VINAFOOD II xác định là định hướng xuyên suốt trong chiến lược hoạt động. Công ty kiên định mục tiêu hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, thúc đẩy mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững và thích ứng dài hạn. Trên cơ sở đó, VINAFOOD II tăng cường hợp tác với các đối tác trong chuỗi cung ứng nhằm bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định, truy xuất được nguồn gốc, đồng thời triển khai các chương trình hỗ trợ cộng đồng gắn với nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống cho người lao động và nông dân. Thông qua các hoạt động này, Công ty không chỉ củng cố nền tảng phát triển bền vững của mình mà còn đóng góp tích cực vào sự phát triển dài hạn của ngành nông nghiệp Việt Nam.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Bảo vệ môi trường: VINAFOOD II xác định bảo vệ môi trường là trụ cột quan trọng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển dài hạn. Công ty chủ động triển khai các giải pháp công nghệ theo hướng tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và kiểm soát hiệu quả các nguồn chất thải, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải, khí thải vận hành ổn định và tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành. Trên nền tảng đó, VINAFOOD II từng bước xây dựng hệ sinh thái xuất khẩu lúa gạo bền vững, bao phủ toàn bộ chuỗi giá trị từ phát triển giống chất lượng cao, tổ chức vùng nguyên liệu tập trung đến chế biến và tiêu thụ, gắn với mô hình kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn. Song song với định hướng môi trường, Công ty chủ động đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm phân tán rủi ro, nâng cao khả năng thích ứng và hướng tới tăng trưởng ổn định, bền vững trong dài hạn.

Trách nhiệm với cộng đồng: Trong quá trình phát triển, VINAFOOD II đặt yếu tố con người và cộng đồng ở vị trí trung tâm của chiến lược trách nhiệm xã hội. Trên cơ sở đó, Công ty duy trì môi trường làm việc an toàn, ổn định, bảo đảm việc làm và thu nhập cho người lao động, đồng thời triển khai đồng bộ các chính sách phúc lợi và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh lực lượng lao động nội bộ, VINAFOOD II chú trọng xây dựng mối quan hệ hợp tác bền chặt với nông dân trong chuỗi sản xuất lúa gạo, góp phần ổn định sản xuất, nâng cao hiệu quả canh tác và phát triển sinh kế lâu dài. Song song với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty tích cực tham gia các chương trình an sinh xã hội và hỗ trợ cộng đồng tại các địa phương nơi hoạt động, qua đó lan tỏa giá trị bền vững và khẳng định trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Hướng đến phát triển bền vững: Trong chiến lược phát triển dài hạn, VINAFOOD II xác định phát triển bền vững và thực hiện trách nhiệm xã hội là trụ cột xuyên suốt trong mọi hoạt động. Trên cơ sở đó, Công ty kiên định định hướng hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, đồng thời thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững và hiệu quả. Song song với hoạt động sản xuất, kinh doanh, VINAFOOD II đẩy mạnh hợp tác với các đối tác trong chuỗi cung ứng nhằm bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định, gắn kết với việc triển khai các chương trình hỗ trợ cộng đồng. Thông qua các hoạt động này, Công ty góp phần nâng cao đời sống người lao động và đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp Việt Nam.





RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG



RỦI RO KINH TẾ

Bước sang năm 2026, nền kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định với tốc độ GDP khoảng 6,3%–6,7%, trong khi lạm phát được kiểm soát ở mức khoảng 3,2%–3,8%, góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và môi trường đầu tư. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ tiêu dùng nội địa, đầu tư công vào hạ tầng và sự phục hồi của khu vực sản xuất – xuất khẩu. Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định, đặt ra không ít thách thức cho các doanh nghiệp xuất khẩu, trong đó có VINAFOOD II.

Tác động từ rủi ro thương mại và thị trường quốc tế:

Biến động trong chính sách thương mại, xu hướng bảo hộ tại một số thị trường lớn và sự thay đổi trong các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu gạo của VINAFOOD II. Những yếu tố này có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian tiếp cận thị trường và tạo áp lực cạnh tranh về giá, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu truyền thống.

Tác động từ rủi ro tỷ giá và lãi suất:

Sự biến động của tỷ giá và chính sách tiền tệ toàn cầu có thể ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu đầu vào, nghĩa vụ tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Đối với VINAFOOD II, biến động tỷ giá vừa tạo cơ hội cải thiện doanh thu xuất khẩu, vừa tiềm ẩn rủi ro về chi phí vốn và cân đối dòng tiền nếu không được quản trị hiệu quả.

Tác động đến chuỗi cung ứng và chi phí sản xuất:

Trong bối cảnh chi phí logistics, năng lượng và nguyên vật liệu có xu hướng biến động, VINAFOOD II có thể đối mặt với áp lực gia tăng chi phí sản xuất và thu mua lúa gạo. Điều này đòi hỏi Công ty tiếp tục nâng cao hiệu quả quản trị chuỗi cung ứng, tăng cường liên kết với vùng nguyên liệu và tối ưu hóa chi phí vận hành để bảo vệ biên lợi nhuận.

Định hướng ứng phó của VINAFOOD II:

Trước các rủi ro nêu trên, VINAFOOD II xác định việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, kiểm soát chi phí và tăng cường quản trị rủi ro tài chính là những giải pháp trọng tâm. Đồng thời, Công ty tiếp tục đầu tư vào chuỗi giá trị khép kín, củng cố quan hệ với đối tác và nông dân, qua đó nâng cao khả năng thích ứng và bảo đảm tăng trưởng ổn định, bền vững trong năm 2026 và các giai đoạn tiếp theo.



RỦI RO PHÁP LÝ

Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu, VINAFOOD II thực hiện nghiêm các nghĩa vụ pháp lý và các điều khoản hợp đồng đã ký kết với đối tác trong và ngoài nước. Đặc biệt, việc tiếp cận và duy trì các thị trường xuất khẩu trọng điểm như Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc và khu vực Trung Đông đòi hỏi Công ty đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, cũng như các quy định liên quan đến hạn ngạch và điều kiện giao dịch. Việc không tuân thủ kịp thời các tiêu chuẩn và cam kết này có thể phát sinh rủi ro pháp lý, gián đoạn hoạt động xuất khẩu hoặc ảnh hưởng đến uy tín của Công ty. Trên nền tảng đó, với tư cách là doanh nghiệp cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, VINAFOOD II hoạt động trong khuôn khổ pháp lý chặt chẽ và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định về thuế, lao động và các văn bản pháp lý liên quan. Đối với lĩnh vực xuất khẩu lương thực, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp luật chuyên ngành như Luật Thương mại, Luật Hải quan, Luật Bảo vệ môi trường, cùng các quy định quản lý xuất nhập khẩu của Việt Nam và các thị trường đối tác. Những thay đổi trong chính sách và quy định pháp luật có thể ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ, quy trình vận hành và khả năng mở rộng thị trường của Công ty.

Nhằm chủ động kiểm soát và hạn chế rủi ro pháp lý, VINAFOOD II thường xuyên theo dõi, cập nhật các quy định pháp luật mới, đồng thời rà soát, hoàn thiện hệ thống quy chế nội bộ, hợp đồng mẫu và quy trình kiểm soát tuân thủ. Công ty tăng cường công tác giám sát tuân thủ trong toàn hệ thống, qua đó bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh được triển khai ổn định, minh bạch và phù hợp với các yêu cầu pháp lý trong nước và quốc tế.



RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG



RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của VINAFOOD II phụ thuộc lớn vào tính ổn định của nguồn nguyên liệu đầu vào, trong đó lúa gạo giữ vai trò cốt lõi trong toàn bộ chuỗi giá trị. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, xâm nhập mặn và lũ lụt tại các vùng sản xuất trọng điểm có thể làm suy giảm sản lượng và chất lượng lúa gạo, từ đó gây gián đoạn nguồn cung và tạo áp lực gia tăng chi phí nguyên liệu.

Song song với các yếu tố tự nhiên, môi trường chính sách cũng là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận nguồn nguyên liệu của Công ty. Những điều chỉnh trong chính sách điều hành thu mua và xuất khẩu lúa gạo của Nhà nước, bao gồm các biện pháp kiểm soát giá, áp dụng hạn ngạch xuất khẩu hoặc thay đổi chính sách thuế, có thể tác động đến chi phí đầu vào, kế hoạch sản xuất và tính ổn định của chuỗi cung ứng.

Trước các rủi ro nêu trên, việc bảo đảm nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định, chất lượng và có khả năng kiểm soát chi phí trở thành yêu cầu quan trọng đối với VINAFOOD II nhằm duy trì hiệu quả hoạt động, đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu và bảo đảm sự ổn định trong sản xuất, kinh doanh.



RỦI RO TỶ GIÁ

Trong năm 2025, tỷ giá USD/VND tiếp tục chịu áp lực tăng dưới tác động của biến động kinh tế toàn cầu và chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn, với mức giao dịch phổ biến quanh 25.800–26.200 VND/USD, cao hơn so với bình quân năm trước. Đối với VINAFOOD II – doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu xuất khẩu lớn – diễn biến tỷ giá này tạo ra tác động hai chiều. Ở mặt tích cực, việc đồng USD tăng giá giúp gia tăng doanh thu khi quy đổi sang VND, đồng thời cải thiện năng lực cạnh tranh về giá của gạo xuất khẩu trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, biến động tỷ giá cũng làm gia tăng chi phí đối với các khoản nhập khẩu vật tư, máy móc, dịch vụ và chi phí tài chính bằng ngoại tệ, qua đó gây áp lực lên biên lợi nhuận và công tác kiểm soát chi phí. Trong bối cảnh đó, việc theo dõi sát diễn biến thị trường ngoại hối, chủ động xây dựng kịch bản tài chính và áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro tỷ giá là yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của VINAFOOD II được duy trì ổn định và bền vững.



RỦI RO CẠNH TRANH

Ngành xuất khẩu gạo Việt Nam đang vận hành trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, cả ở thị trường trong nước lẫn quốc tế. Với vai trò là một trong những doanh nghiệp xuất khẩu gạo chủ lực, VINAFOOD II phải đối mặt đồng thời với áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp nội địa và từ các quốc gia xuất khẩu gạo lớn trên thế giới như Ấn Độ, Thái Lan, Pakistan và Campuchia.

Trên thị trường quốc tế, cạnh tranh không chỉ tập trung vào yếu tố giá bán mà còn mở rộng sang chất lượng sản phẩm, khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu kiểm định ngày càng nghiêm ngặt của các quốc gia nhập khẩu. Một số quốc gia cạnh tranh có lợi thế về chi phí sản xuất thấp hoặc được hỗ trợ bởi chính sách của Chính phủ, cho phép đưa ra mức giá cạnh tranh hơn, từ đó tạo áp lực đáng kể lên biên lợi nhuận và khả năng cạnh tranh về giá của VINAFOOD II. Đồng thời, các thị trường nhập khẩu liên tục nâng cao yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm, đòi hỏi Công ty phải đầu tư không ngừng vào năng lực sản xuất, quản lý chất lượng và hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng.

Ở thị trường trong nước, sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của các doanh nghiệp tư nhân với mô hình vận hành linh hoạt và chiến lược giá cạnh tranh cũng tạo ra áp lực lớn đối với VINAFOOD II. Nhờ khả năng thu mua nhanh, tối ưu chi phí và ra quyết định linh hoạt, một số doanh nghiệp tư nhân có thể chủ động điều chỉnh giá và giành thị phần xuất khẩu. Trong khi đó, với quy mô hoạt động lớn và hệ thống vận hành phức tạp, VINAFOOD II cần duy trì sự ổn định và bền vững trong quản trị, điều này có thể làm giảm mức độ linh hoạt trong ngắn hạn.

Trước bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng, VINAFOOD II tập trung triển khai chiến lược nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm, song song với việc tối ưu hóa chi phí sản xuất và vận hành. Công ty chủ động mở rộng danh mục các dòng gạo chất lượng cao, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đồng thời tăng cường đầu tư vào thương hiệu, hoạt động marketing và ứng dụng công nghệ nhằm duy trì và củng cố lợi thế cạnh tranh trong dài hạn.



RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG



RỦI RO KHÁC

Bên cạnh các rủi ro kinh tế vĩ mô và biến động thị trường, VINAFOOD II còn đối diện với nhóm rủi ro bất khả kháng có mức độ tác động lớn, đặc biệt là thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề bởi bão lũ, hạn hán và xâm nhập mặn, các yếu tố này trở thành thách thức đáng kể đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lương thực.

Với đặc thù kinh doanh gắn chặt với sản xuất và thu mua lúa gạo, Công ty chịu tác động trực tiếp từ điều kiện thời tiết, nhất là tại các vùng nguyên liệu trọng điểm như Đồng bằng sông Cửu Long. Các hiện tượng thời tiết cực đoan có thể làm suy giảm năng suất và sản lượng lúa, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn cung, gia tăng chi phí đầu vào và gây gián đoạn chuỗi cung ứng, từ đó tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Ngoài ra, rủi ro hỏa hoạn cũng tiềm ẩn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, cơ sở vật chất và đe dọa an toàn lao động, làm gián đoạn hoạt động vận hành của doanh nghiệp.

Trước những thách thức này, VINAFOOD II cần triển khai đồng bộ các giải pháp quản trị rủi ro theo hướng chủ động và hệ thống. Cụ thể, Công ty tăng cường năng lực dự báo và ứng phó thiên tai; xây dựng cơ chế dự trữ và điều phối nguồn nguyên liệu linh hoạt; đa dạng hóa vùng thu mua; đồng thời củng cố mối liên kết chặt chẽ với nông dân và đối tác cung ứng nhằm đảm bảo tính ổn định và bền vững của chuỗi giá trị.

Song song đó, Công ty chú trọng nâng cao tiêu chuẩn an toàn phòng cháy, chữa cháy (PCCC); thường xuyên rà soát, kiểm tra hệ thống kỹ thuật; tổ chức đào tạo, diễn tập xử lý tình huống khẩn cấp cho người lao động. Các biện pháp này không chỉ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại mà còn bảo đảm tính liên tục trong hoạt động sản xuất – kinh doanh, qua đó nâng cao năng lực chống chịu và phát triển bền vững của doanh nghiệp trong dài hạn.

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư, thực hiện dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình ngành lúa gạo năm 2025

Tình hình thế giới

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng gạo toàn cầu trong niên vụ 2025-2026 đạt mức 541,2 triệu tấn, không thay đổi nhiều so với niên vụ trước. Trong đó, Ấn Độ đạt sản lượng 152 triệu tấn (năm thứ 10 liên tiếp lập kỷ lục và vượt qua Trung Quốc trở thành nước sản xuất gạo lớn nhất thế giới). Tuy nhiên, tiêu thụ gạo toàn cầu tăng tới 11,8 triệu tấn, lên mức kỷ lục 542 triệu tấn. Thương mại gạo toàn cầu năm 2025 đạt mức cao kỷ lục 62,8 triệu tấn, tăng 3,1 triệu tấn so với 2024 chủ yếu nhờ xuất từ Trung Quốc và Ai Cập sang các thị trường Châu Phi bao gồm Bờ Biển Ngà, Guinea-Bissau và Libya. Tồn kho toàn cầu đạt 190,3 triệu tấn, trong đó chủ yếu là Trung Quốc (chiếm 55%) và Ấn Độ (chiếm 25%).

Các nước xuất khẩu gạo chính: Trong năm 2025, Ấn Độ đã dỡ bỏ hoàn toàn các hạn chế xuất khẩu gạo đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất khẩu gạo của nước này và tạo áp lực giảm giá đối với thị trường gạo thế giới và các nước xuất khẩu gạo hàng đầu như Việt Nam và Thái Lan, đẩy giá gạo Châu Á xuống mức thấp nhất trong gần một thập kỷ. Xuất khẩu gạo của Ấn Độ năm 2025 đạt 21,55 triệu tấn, tăng 19,4% so với năm 2024; Việt Nam xuất khẩu gạo năm 2025 đạt 8,06 triệu tấn; Thái Lan xuất khẩu gần 8 triệu tấn.

Theo Cục Công nghiệp và Bảo vệ thực vật Philippines (BPI), năm 2025 Philippines nhập khẩu 3,37 triệu tấn gạo, giảm khoảng 30% so với mức 4,8 triệu tấn của năm 2024, do lệnh cấm nhập khẩu từ tháng 09/2025. Việt Nam vẫn là nhà cung cấp gạo hàng đầu cho Philippines trong năm 2025 với thị phần chiếm 81%. Nhập khẩu gạo của Trung Quốc trong năm 2025 tăng mạnh trở lại với số lượng khoảng 3 triệu tấn, trong đó Myanmar chiếm 32,8% thị phần, Việt Nam chiếm 24,2%, Thái Lan chiếm 22,4%. Nhập khẩu gạo của Indonesia giảm mạnh so với năm 2024, Cơ quan lương thực quốc gia Indonesia (Bapanas) cho biết lượng gạo tồn kho đầu năm 2026 là 12,5 triệu tấn, sản lượng gạo dự báo đạt 37,4 triệu tấn, lượng tiêu thụ trong nước ước tính 31,2 triệu tấn, như vậy Indonesia dự báo khả năng tự cung ứng gạo trong nước và sẽ không nhập khẩu các mặt hàng gạo trong năm 2026.

Tình hình trong nước

Theo Cục Thống kê, diện tích lúa cả năm 2025 đạt 7,13 triệu ha, giảm 1,1 nghìn ha so với năm 2024. Tuy diện tích giảm nhẹ nhưng năng suất lúa ước đạt 61,1 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với năm 2024; sản lượng lúa đạt 43,3 triệu tấn cao nhất trong 04 năm qua. Về cơ cấu giống: sản lượng sản xuất tập trung cho các giống lúa năng suất cao và phục vụ xuất khẩu, trong đó chủ yếu là giống DT8, OM18 và OM5451.

Theo số liệu từ Cục Hải quan, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 8,06 triệu tấn gạo trong năm 2025, thu về 4,1 tỷ USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 27,6% về kim ngạch so với năm 2024. Đây cũng là khối lượng và kim ngạch xuất khẩu thấp nhất trong 03 năm qua. Nguyên nhân chủ yếu do giá gạo toàn cầu năm 2025 giảm và nhu cầu suy yếu tại các nước tiêu thụ gạo hàng đầu của Việt Nam là Philippines và Indonesia.

Kết thúc năm 2025, Philippines tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam chiếm 39,8% về lượng và 38,3% về giá trị; xuất khẩu tương ứng đạt 3,2 triệu tấn và 1,57 tỷ USD. Tuy nhiên so với năm 2024, xuất khẩu sang thị trường này giảm mạnh 24% về lượng và 39,8%. Bên cạnh đó, xuất khẩu sang 02 thị trường Indonesia và Malaysia cũng giảm mạnh, lần lượt giảm 28,4% và 96,2%, chỉ đạt 515 nghìn tấn và 47,3 nghìn tấn. Đáng chú ý, một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng hơn 203 lần như Bangladesh tăng hơn 203 lần đạt 105 nghìn tấn, Senegal tăng 67 lần đạt 168 nghìn tấn.

Diễn biến giá gạo: Giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam năm 2025 đạt 509 USD/tấn, giảm 18,8% (tương đương 118 USD/tấn) so với năm 2024 và thấp hơn 11,5% so với năm 2023. Giá lúa thường tại ruộng và tại kho tính đến cuối năm 2025 là 5.350 đồng/kg và 6.517 đồng/kg giảm tương ứng 42,2% và 38,3% so với cùng kỳ năm 2024.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	TH 2024	TH 2025	KH 2025	% Thay đổi	TH2025/ KH2025
1	Sản lượng quy gạo (tấn)	1.260.116	1.386.918	1.386.128	10,06%	100,06%
2	Doanh thu thuần	21.460	17.814	18.500	-16,99%	96,29%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3,7	68,4	-	1.849%	-
4	Lợi nhuận khác	55,4	17,8	-	-67,87%	-
5	Lợi nhuận trước thuế	59,1	86,2	59,1	45,95%	145,95%

Năm 2025 ghi nhận những chuyển biến đáng chú ý trong kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của Công ty theo hướng cải thiện chất lượng lợi nhuận. Doanh thu thuần đạt 17.814 tỷ đồng, giảm 16,99% so với mức 21.460 tỷ đồng của năm 2024 và hoàn thành 96,29% kế hoạch năm. Sự suy giảm doanh thu chủ yếu phản ánh tác động từ biến động giá gạo trên thị trường quốc tế và áp lực cạnh tranh gia tăng, hơn là sự suy yếu về năng lực tiêu thụ hay thị phần.

Trong khi đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh từ 3,7 tỷ đồng lên 68,4 tỷ đồng, tương đương mức tăng 1.849%, cho thấy hiệu quả kiểm soát chi phí và tái cơ cấu hoạt động đã phát huy tác dụng rõ rệt. Ngược lại, lợi nhuận khác giảm 67,87%, từ 55,4 tỷ đồng xuống còn 17,8 tỷ đồng, cho thấy năm 2025 ít ghi nhận các khoản thu nhập bất thường so với năm trước. Nhờ sự cải thiện từ hoạt động cốt lõi, lợi nhuận trước thuế đạt 86,2 tỷ đồng, tăng 45,95% so với năm 2024, đạt 145,95% kế hoạch năm.

Tổng thể, trong bối cảnh doanh thu chịu áp lực từ thị trường, Công ty vẫn duy trì được đà tăng trưởng lợi nhuận nhờ nâng cao hiệu quả vận hành và cải thiện cơ cấu lợi nhuận theo hướng bền vững hơn. Đây là tín hiệu tích cực, phản ánh năng lực điều hành linh hoạt và định hướng tái cơ cấu phù hợp, dù vẫn cần tiếp tục tối ưu hóa hoạt động để hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đề ra.

Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	TH 2024	Tỷ trọng 2024	TH 2025	Tỷ trọng 2025	% Thay đổi
1	Doanh thu bán hàng	21.219	98,88%	17.573	98,65%	-17,18%
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	229	1,06%	239	1,34%	4,37%
3	Doanh thu khác	12	0,06%	2	0,01%	-83,33%
TỔNG CỘNG		21.460	100,00%	17.814	100,00%	-16,99%



TỔNG DOANH THU THUẦN

17.814 Tỷ đồng

Năm 2025, doanh thu thuần đạt 17.814 tỷ đồng, giảm 16,99% so với năm 2024. Trong đó, doanh thu bán hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất (98,65%), đạt 17.573 tỷ đồng, giảm 17,18%. Doanh thu cung cấp dịch vụ đạt 239 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ (1,34%) nhưng tăng 4,37%. Doanh thu khác đạt 2 tỷ đồng, giảm 83,33%.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Hội đồng quản trị

Thành phần và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu			
			Đại diện		Cá nhân	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	199.989.456	40,00%	-	-
2	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch HĐQT	125.000.000	25,00%	-	-
3	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	0	0	-	-
4	Ông Nguyễn Văn Hiên	Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc	57.139.884	11,43%	-	-

Thay đổi trong Hội đồng quản trị

Ông Trần Tấn Đức đã được miễn nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 30/01/2026.



Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị

01 ÔNG NGUYỄN HUY HƯNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày sinh: 15/10/1976

Trình độ: Thạc sĩ Kinh tế

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

- Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có
- Cổ phần đại diện sở hữu: 199.989.456 cổ phần, chiếm tỷ lệ 40% VDL (Đại diện phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty)

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Quá trình công tác:

1998 – 1999	<ul style="list-style-type: none">Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty kinh doanh tổng hợp - Sở Thương Mại Hà Nội.Kế toán viên - Công ty kinh doanh tổng hợp (Cổ phần hóa đổi tên thành Công ty CP Thương mại du lịch và Hội chợ triển lãm Quốc tế -Vitex) thuộc Sở thương mại Hà nội.
1999 – 2002	Trưởng phòng Tài chính kế toán - Công ty CP Thương mại du lịch và Hội chợ triển lãm Quốc tế (Vitex) - Sở thương mại Hà nội.
2002 – 2004	Kế toán tổng hợp - Công ty Xây lắp và phát triển nhà số 1, thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
2004 – 2005	Phó phòng Tài chính kế toán Công ty Xây lắp và phát triển nhà số 1, thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Hội đồng quản trị

Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Quá trình công tác:

2005 – 2012	<ul style="list-style-type: none">Công tác Đảng: Phó Bí thư Chi Bộ Tài chính - tổ chức thuộc Đảng bộ Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.Chính quyền: Ủy viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
2012 – 2015	<ul style="list-style-type: none">Phó Ban Tài chính kế toán Tập đoàn Đầu tư phát triển nhà và đô thị - Bộ Xây dựng Kiểm nhiệm: <ul style="list-style-type: none">Ủy viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và đô thị,Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3,Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà xã hội HUD.VN,Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Thao.
2015 – 2019	<ul style="list-style-type: none">Công tác Đảng: Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) -Bộ Xây dựng; Phó Bí thư Chi Bộ Tài chính - Kinh doanh thuộc Đảng bộ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.Chính quyền: Kế toán trưởng, Trưởng Ban Tài chính kế toán Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.Kiểm nhiệm: Ủy viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và đô thị; Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3.
2/2019	Chuyên viên Vụ công nghệ và hạ tầng thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC).
11/2019 – 10/2021	Phó Vụ trưởng Vụ công nghệ và hạ tầng thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC).
04/08/2021 đến nay	Người đại diện phụ trách chung Nhóm người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
22/10/2021 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
20/12/2021 đến nay	Bí thư Đảng ủy Tổng công ty Lương thực miền Nam.

02 ÔNG LƯU NGUYỄN CHÍ NHÂN

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày sinh: 28/01/1976

Trình độ:

- Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng đào tạo tại Trường Đại học tổng hợp Paris Dauphine kết hợp với Trường Quản trị kinh doanh Châu Âu (ESCP-EAP), tại Trung tâm đào tạo Pháp Việt, Hà Nội
- Cử nhân Tiếng Anh đào tạo tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội
- Cử nhân Kinh tế Quốc tế đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Chức vụ hiện tại: Phó Chủ tịch HĐQT

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác:

- Phó TGD thường trực điều hành – Ban quản lý Nông Lâm Thủy Sản Công ty CP Tập đoàn T&T
- Thành viên HĐQT Tổng công ty Rau quả - Nông sản – CTCP
- Chủ tịch HĐQT Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội
- Thành viên HĐQT CTCP In Bao bì Mỹ Châu
- Thành viên HĐQT CTCP Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

- Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có
- Cổ phần đại diện sở hữu: 125.000.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25% VDL (Đại diện phòng vốn của Cổ đông chiến lược Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T).

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Hội đồng quản trị

Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị (tiếp theo)

05/1997 - 05/1998	Điều phối viên vật tư - Công ty TNHH Ford Việt Nam
06/1998 - 12/2001	Chuyên viên phân tích tài chính - Công ty TNHH Ford Việt Nam.
01/2002 - 08/2004	Giám sát Tài chính - Công ty TNHH Ford Việt Nam.
09/2004 - 05/2006	Phó phòng Tài chính kế toán Công ty Xây lắp và phát triển nhà số 1, thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
11/2006 - 07/2007	Giám đốc Tài Chính - Ngân hàng CP TM Xăng Dầu Petrolimex
07/2007 - 04/2008	Phó Ban thành lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội - Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
05/2008 - 05/2013	Phó TGD - Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội
05/2013 - 07/2017	Phó TGD kiêm Giám đốc đầu tư - Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội
01/2015 - 06/2019	Ủy viên HĐQT - Công ty CP Quang Đức Kontum
05/2020 - nay	Thành viên HĐQT - Tổng công ty Rau quả, nông sản - Công ty cổ phần
09/2020 - nay	Chủ tịch HĐQT - Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội
06/2021 - nay	Thành viên HĐQT - Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà
04/2020 – 04/2022	Phó GD Ban Quản lý Nông Lâm Thủy Sản - Công ty CP Tập đoàn T&T
05/2022 – nay	Phó GD Ban thường trực điều hành – Ban Quản lý Nông Lâm Thủy Sản - Công ty CP Tập đoàn T&T
06/2020 – 04/2023	Thành viên HĐQT - Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu
10/2021 – 09/2023	Thành viên HĐQT - Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần
10/2023 – nay	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần

03

BÀ HỒ THỊ CẨM VÂN

Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày sinh: 23/12/1984

Trình độ: Cử nhân Kế toán

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT Công ty CP XNK Hạt Điều và Hàng Nông sản TP.HCM
- Thành viên HĐQT Công ty CP Thái Sơn Long An
- Kế toán trưởng công ty CP Lâm Nghiệp Miền Đông
- Thành viên HĐQT Công ty CP đầu tư Xây dựng New Tech
- Giám đốc tài chính Ban Quản lý Nông Lâm Thủy Sản – Công ty CP Tập đoàn T&T
- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm
- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Lương thực TP.HCM

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

- Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Quá trình công tác:

08/2017 - 04/2020	Trưởng ban Kiểm soát – Công ty cổ phần Càng Rau Quả.
08/2016 - 04/2018	Kế toán trưởng – Công ty cổ phần Phát triển bóng đá Sài Gòn
04/2018 - 04/2020	Giám đốc điều hành - Công ty cổ phần Phát triển bóng đá Sài Gòn
10/2018 - nay	Kế toán trưởng – Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Miền Đông
08/2020 - 12/2021	Phó giám đốc Ban kế hoạch chiến lược – Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
09/2019 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng nông sản Thành phố Hồ Chí Minh



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Hội đồng quản trị

Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị (tiếp theo)

03/2021- 6/2022	Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket.
08/2020 - 11/2022	Phó tổng giám đốc thường trực – Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng New Tech
05/2022 - Nay	Giám đốc tài chính – Ban Quản lý nông lâm thủy sản - Công ty cổ phần Tập đoàn T&T
05/2021 - Nay	Thành viên Hội đồng Quản trị - Công ty cổ phần Thái Sơn Long An
09/04/2023 - Nay	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP
08/2023 - Nay	Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bệnh viện sản nhi quốc tế Sài Gòn
08/2023 - Nay	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức
01/12/2023 - Nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm



04

ÔNG NGUYỄN VĂN HIỂN

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh: 13/02/1975

Trình độ: Kỹ sư Cầu hầm

Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam khóa VIII

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

- Cổ phần đại diện sở hữu: 57.139.844 cổ phiếu, chiếm 11,43% VDL (Đại diện phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty)

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Quá trình công tác:

2000 – 2001	Cán bộ kỹ thuật thuộc Công ty 121 – Bộ Giao thông vận tải
2001 – 2005	Chuyên viên thuộc Tổng công ty xây dựng Thăng Long – Bộ Giao thông vận tải.
2005 – 2008	Chuyên viên Ban QLDA thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
2008 – 2010	Phó phòng QLDA thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
2010 – 2014	Trưởng phòng QHPTDA – Ban QLDA số 9 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
2015	Phó giám đốc Ban QLDA số 9 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
2015 – 2017	Bí thư Chi bộ, Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn
2017 – 07/2020	Bí thư Chi bộ, Giám đốc Ban QLDA số 9 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
07/2020 - 12/2021	Phó ban Đầu tư Phụ trách khu vực miền Nam thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD).
01/2022 – 02/2023	Chánh Văn phòng Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
03/2022 – 04/2024	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
02/2023 - Nay	Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
12/2024 - Nay	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Thành phần và cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu			
			Đại diện		Cá nhân	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	-	-	-	-
2	Ông Đào Trọng Hải	Thành viên BKS	-	-	-	-
3	Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên BKS	-	-	-	-



Lý lịch thành viên Ban kiểm soát

01

ÔNG NGUYỄN TUẤN VINH

Trưởng Ban kiểm soát

Ngày sinh: 05/11/1983

Trình độ:

- Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán – Kiểm toán
- Chứng chỉ Kiểm toán viên hành nghề
- Chứng chỉ thẩm định viên về giá

Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban kiểm soát

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Quá trình công tác:

06/2005 – 12/2007	Trợ lý kiểm toán viên tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam
01/2008 - 05/2019	Kiểm toán viên, Giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
06/2019 - 02/2020	Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ tại Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh
03/2020 - Nay	Ban Kiểm soát nội bộ tại Công ty CP Tập đoàn T&T
03/2020 - Nay	Trưởng Ban kiểm soát tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Ban kiểm soát

Lý lịch thành viên Ban kiểm soát (tiếp theo)

02

ÔNG ĐÀO TRỌNG HẢI

Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh: 06/8/1980

Trình độ: Kỹ sư xây dựng

Chức vụ hiện tại: Thành viên BKS, Trưởng Ban tổ chức

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách CTCP Hoàn Mỹ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Quá trình công tác:

03/2007 – 01/2008	Chuyên viên phòng Quy hoạch – Phát triển dự án, Ban QLDA Đông Tăng Long, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
01/2008 – 08/2008	Chuyên viên phòng Quy hoạch – Phát triển dự án, Ban QLDA Khu vực miền Nam, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
08/2008 – 08/2009	Chuyên viên phòng Quy hoạch – Phát triển dự án, Ban QLDA miền Nam, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
08/2009 – 12/2009	Chuyên viên phòng Quy hoạch – Phát triển dự án, Ban QLDA miền Tây, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
01/2010 – 09/2010	Phó Trưởng phòng QLDA, Ban QLDA số 9, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
09/2010 – 04/2013	Trưởng phòng QLDA, Ban QLDA số 10, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
04/2013 – 07/2019	Trưởng phòng Đầu tư, Ban QLDA số 8, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
07/2019 – 11/2021	Phó Giám đốc Ban QLDA số 8, Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị
11/2021 – 04/2024	Phó Trưởng Ban Đầu tư, Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
02/2024 – Nay	Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
10/04/2024 – Nay	Trưởng Ban Tổ chức, Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
04/2023 – 11/2025	Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách - CTCP Hoàn Mỹ

03

BÀ MẪN THỊ NGA

Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh: 19/11/1988

Trình độ: Cử nhân Ngoại thương; Cử nhân Kế toán

Chức vụ hiện tại: Thành viên BKS, Trưởng bộ phận Hành chính – Quản trị

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Quá trình công tác:

02/2011 – 09/2012	Công ty TNHH Thiên Nam Luật
11/2012 – 07/2015	Công ty TNHH Tư vấn thuế ACB
03/2017 – 01/2019	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD Sài Gòn
03/2021 – 03/2022	Công ty Cổ phần Aura Capital
04/2022 – Nay	Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
28/02/2024 – Nay	Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Ban điều hành

Thành phần và cơ cấu Ban điều hành

STT	Thành viên BDH	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu			
			Đại diện		Cá nhân	
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	57.139.884	11,43%	-	-
2	Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	-	-	100	0,000002%
3	Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-	-
4	Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế Toán Trưởng				

Thay đổi trong Ban điều hành

Ông Trần Tấn Đức đã được miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc từ ngày 09/12/2025.



Lý lịch thành viên Ban điều hành

01

ÔNG NGUYỄN VĂN HIỂN

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Vui lòng xem thêm tại phần Sơ yếu lý lịch của Hội đồng quản trị

02

ÔNG BẠCH NGỌC VĂN

Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh: 28/10/1975

Trình độ: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế, Cử nhân kinh tế đối ngoại trường Đại học Ngoại thương, Cử nhân Tiếng Anh

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng giám đốc

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT công ty CP Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Cổ phần cá nhân sở hữu: 100 cổ phiếu, chiếm 0,000002% VDL

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Quá trình công tác:

05/2002 – 05/2004	Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang
05/2004 – 12/2005	Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu, Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang
12/2005 – 12/2007	Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang
04/2011 – 11/2012	Phó Giám đốc, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang
12/2012 – 02/2016	Phó Giám đốc, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang
03/2016 – 06/2016	Giám đốc, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang
07/2016 – 02/2022	Thành viên Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Ban điều hành

Lý lịch thành viên Ban điều hành (tiếp theo)

03/2022 – Nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
07/2016 – 05/2018	Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
05/2018 – 10/2018	Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
10/2018 – 10/2021	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
09/10/2018 – Nay	Phó Tổng Giám đốc, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

03 ÔNG TRẦN HOÀNG NGÂN

Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh: 14/04/1982

Trình độ: Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật, Cử nhân Anh Văn

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng giám đốc

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ
- Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa Miliket
- Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Lương thực Campuchia – Việt Nam
- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Quá trình công tác:

08/2004 – 05/2009	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán, Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh
06/2009 – 08/2014	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
03/2012 – 04/2018	Người đại diện vốn của Tổng công ty kiêm Trưởng Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
2014 – 2017	Trưởng Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Tô Châu

2014 – 06/2016	Trưởng Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang
09/2014 – 09/2018	Phó Phòng Tài chính Kế toán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
10/2014 – Nay	Người đại diện vốn của Tổng công ty kiêm Thành viên Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam
06/2016 – 04/2021	Thành viên Ban Kiểm soát, CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang
04/2018 – 03/2023	Người đại diện vốn của Tổng công ty kiêm Thành viên Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
09/2018 – 11/2019	Nhân sự Ban Tài chính – Kế toán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
11/2019 – 12/2019	Phó Giám đốc, Phụ trách Ban Tổ chức – Hành chính, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
12/2019 – 12/2021	Giám đốc Ban Tổ chức – Hành chính, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
12/2020 – Nay	Người đại diện vốn của Tổng công ty kiêm Chủ tịch HĐQT, Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ
07/2021 – Nay	Người đại diện vốn của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực
12/2021 – 02/2023	Trưởng Ban Tổ chức, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
05/2022 – Nay	Người đại diện vốn kiêm Chủ tịch HĐQT, Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực
05/2022 – Nay	Người đại diện vốn của Tổng công ty tại CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket
08/2022 – Nay	Kiểm nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT, CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket
01/2023 – Nay	Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket
02/2023 – Nay	Phó Tổng Giám đốc, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Tình hình cán bộ nhân viên

Lý lịch thành viên Ban điều hành (tiếp theo)

04

ÔNG NGUYỄN VƯƠNG QUỐC

Kế toán trưởng

Ngày sinh: 17/11/1982

Trình độ: Cử nhân kinh tế ngành kế toán

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Thành viên BKS Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Quá trình công tác:

05/2005 – 08/2008	Kiểm toán viên, Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam – CPA Vietnam
08/2008 – 05/2013	Kế toán viên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1
05/2013 – 11/2013	Kế toán trưởng, Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101
11/2013 – 03/2020	Kế toán tổng hợp, Ban Tài chính Kế toán, Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)
04/2020 – 10/2021	Phó Trưởng Ban Kiểm tra – Kiểm soát, Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)
10/2021 – 01/2022	Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
04/01/2022 – Nay	Kế toán trưởng, Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Số lượng cán bộ và nhân viên

Tính tại ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Theo trình độ lao động		
Đại học, trên Đại học	462	44,59%
Trình độ Cao đẳng	86	8,3%
Trình độ Trung cấp	134	12,93%
Công nhân kỹ thuật	152	14,67%
Lao động phổ thông	202	19,51%
Theo tính chất hợp đồng lao động		
Hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	4	0,39%
Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	154	14,86%
Hợp đồng không xác định thời hạn	878	84,75%
Theo giới tính		
Nam	674	65,06%
Nữ	362	34,94%

Thu nhập bình quân

Tính tại ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
Tổng số lượng người lao động	1.203	1.147
Thu nhập bình quân (Đồng/người/ tháng)	11.240.000	11.240.000



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Tình hình cán bộ nhân viên

Chính sách đối với người lao động

ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC

VINAFOOD II xác định nguồn nhân lực là trụ cột quan trọng bảo đảm hiệu quả hoạt động và nền tảng cho phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, Tổng công ty thường xuyên triển khai các chương trình đào tạo và bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ, người lao động. Nội dung đào tạo được thiết kế bám sát yêu cầu thực tiễn sản xuất – kinh doanh, đồng thời tăng cường khả năng thích ứng trước những biến động của thị trường. Song song với công tác đào tạo, VINAFOOD II chú trọng đảm bảo an toàn lao động, thông qua việc trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, tổ chức huấn luyện định kỳ về phòng cháy chữa cháy, an toàn kho bãi và quy trình xử lý sự cố, qua đó góp phần xây dựng môi trường làm việc an toàn, ổn định và chuyên nghiệp.



CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG VÀ ĐÃI NGỘ

Nhằm xây dựng đội ngũ nhân sự chất lượng cao và ổn định lâu dài, VINAFOOD II triển khai chính sách tuyển dụng có hệ thống, ưu tiên lựa chọn những ứng viên có năng lực chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và phẩm chất phù hợp với định hướng phát triển của Tổng công ty. Bên cạnh yếu tố chuyên môn, Công ty đặc biệt coi trọng tinh thần trách nhiệm, khả năng làm việc nhóm và tư duy đổi mới sáng tạo, xem đây là nền tảng để nâng cao hiệu quả tổ chức trong bối cảnh thị trường liên tục biến động. Song song với công tác tuyển dụng, chính sách tiền lương và đãi ngộ được xây dựng theo hướng minh bạch, linh hoạt và gắn chặt với mức độ đóng góp cũng như hiệu quả công việc của người lao động. VINAFOOD II tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội, bảo đảm chi trả lương đúng hạn và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm theo quy định. Cơ chế trả lương theo hiệu suất, kết hợp với khen thưởng kịp thời, góp phần tạo động lực làm việc, tăng cường sự gắn bó của người lao động và hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững của Tổng công ty



MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC VÀ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Lấy con người và văn hóa doanh nghiệp làm nền tảng, VINAFOOD II hướng tới xây dựng một môi trường làm việc đề cao sự minh bạch, tôn trọng và tinh thần hợp tác, qua đó khuyến khích mỗi cá nhân chủ động phát huy năng lực và sáng tạo trong công việc. Trên cơ sở đó, Tổng công ty từng bước đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, máy móc và trang thiết bị hiện đại, góp phần cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao hiệu quả hoạt động của người lao động. Song song với công tác quản trị và vận hành, VINAFOOD II chú trọng tổ chức các hoạt động nội bộ mang tính gắn kết như chương trình kết nối nhân viên, thể dục thể thao và du lịch hằng năm, nhằm tăng cường tinh thần đồng đội, tạo sự cân bằng giữa công việc và đời sống, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống cho cán bộ, công nhân viên.



CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

VINAFOOD II chú trọng bảo đảm quyền lợi và phúc lợi cho người lao động thông qua việc thực hiện đầy đủ các chế độ theo quy định, bao gồm khám sức khỏe định kỳ hằng năm và tham gia đầy đủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động. Song song đó, Công ty đặc biệt quan tâm đến an toàn lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cho người lao động trực tiếp sản xuất nhằm bảo đảm điều kiện làm việc an toàn và giảm thiểu rủi ro trong quá trình vận hành. Bên cạnh các chính sách mang tính tuân thủ, VINAFOOD II còn chú trọng chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động hỗ trợ vào các dịp lễ, Tết và tổ chức các chương trình dành cho con em người lao động nhân dịp Trung thu, Quốc tế Thiếu nhi, qua đó tăng cường sự gắn bó, tạo động lực làm việc và xây dựng mối quan hệ lao động ổn định, lâu dài.





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Tổng giá trị vốn đầu tư trong năm 2025 là 21,369 tỷ đồng. Trong đó, các hạng mục đầu tư lớn (các hạng mục có giá trị đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên) đạt 8,396 tỷ đồng. Cụ thể:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên hạng mục	Địa điểm đầu tư	Mục đích đầu tư	Tổng mức đầu tư
1	Xe ô tô 7 chỗ	Công ty Lương thực Long An	Phục vụ nhu cầu đi công tác, kiểm tra hiện trường, giao dịch và điều hành sản xuất kinh doanh; bảo đảm điều kiện làm việc và nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.	1.432
2	Nâng nền, cải tạo Kho trung chuyển Phụng Hiệp	Công ty Lương thực Sông Hậu	Khắc phục tình trạng xuống cấp nền kho, bảo đảm điều kiện lưu chứa, bảo quản hàng hóa an toàn; nâng cao hiệu quả khai thác kho và đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.	1.139
3	Lắp đặt kho đông và kho lạnh tại Kho trung chuyển Phụng Hiệp	Công ty Lương thực Sông Hậu	Bổ sung năng lực bảo quản hàng hóa trong điều kiện nhiệt độ phù hợp; đa dạng hóa dịch vụ lưu trữ, nâng cao chất lượng bảo quản và hiệu quả khai thác kho.	536
4	Thay mới mái tôn kho chứa lương thực Trà Nóc (5.000m2)	Công ty Lương thực Sông Hậu	Khắc phục tình trạng mái kho xuống cấp, bảo đảm an toàn trong lưu chứa và bảo quản hàng hóa; duy trì năng lực khai thác kho và phòng ngừa rủi ro hư hỏng hàng hóa, đặc biệt trong mùa mưa bão.	1.261
5	Nâng cấp hệ thống Wifi các tầng 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	Văn phòng Tổng công ty	Bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và ứng dụng chuyển đổi số; nâng cao hiệu quả làm việc và khả năng kết nối hệ thống.	685
6	Đầu tư mới 01 xe 07 chỗ ngồi	Văn phòng Tổng công ty	Phục vụ công tác điều hành, đi công tác, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh; đáp ứng nhu cầu sử dụng phương tiện phục vụ nhiệm vụ của Tổng công ty.	2.009
7	Cải tạo sửa chữa Văn phòng làm việc tầng 6, 8, 10 tại Văn phòng Tổng công ty	Văn phòng Tổng công ty	Cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn và công năng sử dụng của công trình; nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và đáp ứng yêu cầu hoạt động Tổng công ty	1.334
Tổng cộng				8.396



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% Thay đổi
Tổng giá trị tài sản	6.328	7.027	11,05%
Doanh thu thuần	21.460	17.814	-16,99%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3,7	68,4	1748,65%
Lợi nhuận khác	55,4	17,8	-67,87%
Lợi nhuận trước thuế	59,1	86,2	45,85%
Lợi nhuận sau thuế	29,8	61,9	107,72%



LỢI NHUẬN SAU THUẾ 2025

61,9 tỷ đồng



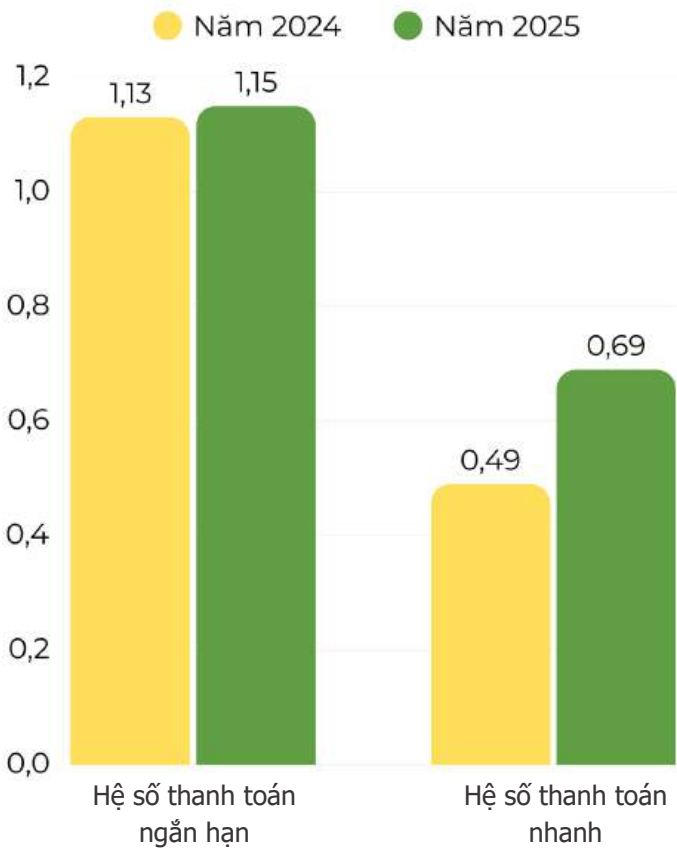
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị	2024	2025
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,13	1,15
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,49	0,69
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	61,61	65,12
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	160,46	186,73
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	13,51	10,39
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	3,42	2,67
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,14	0,35
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	1,22	2,54
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,47	0,93
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0,02	0,38

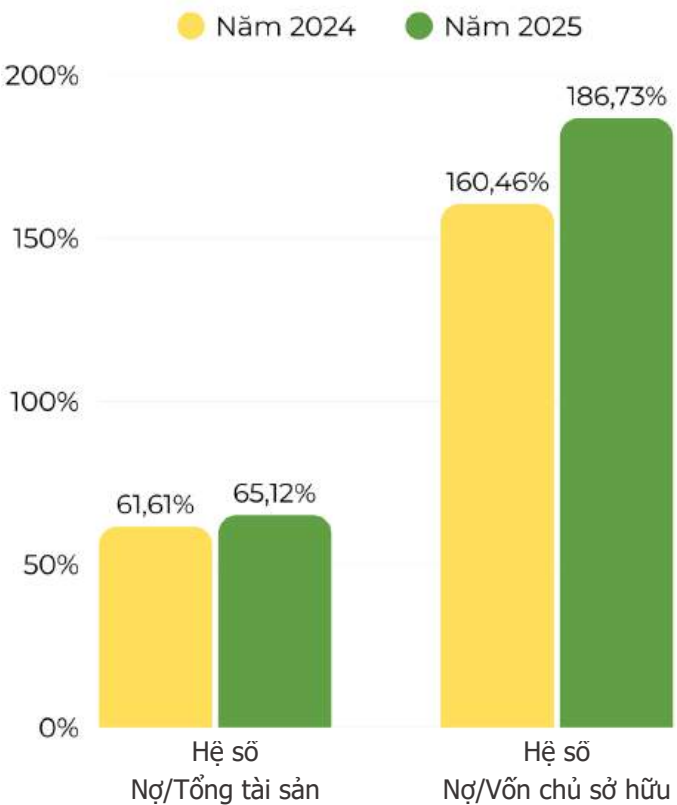
01 Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Năm 2025, khả năng thanh toán của VSF đã được cải thiện rõ rệt nhưng vẫn chưa đạt mức an toàn. Hệ số thanh toán ngắn hạn tăng nhẹ từ 1,13 lên 1,15 khẳng định doanh nghiệp duy trì được khả năng đáp ứng nợ ngắn hạn, tuy nhiên mức tăng hạn chế do nợ ngắn hạn vẫn duy trì cao theo đặc thù vốn lưu động của ngành. Đồng thời, hệ số thanh toán nhanh tăng mạnh từ 0,49 lên 0,69 cho thấy doanh nghiệp đã chủ động giảm phụ thuộc vào hàng tồn kho, thông qua việc cải thiện vòng quay tồn kho và gia tăng các tài sản có tính thanh khoản cao như tiền và phải thu. Tuy vậy, việc hệ số thanh toán nhanh vẫn dưới 1 khẳng định VSF vẫn phải dựa một phần vào việc chuyển đổi tồn kho để đảm bảo thanh toán. Tổng thể, doanh nghiệp đang cải thiện thanh khoản theo hướng tích cực và có kiểm soát, nhưng áp lực vốn lưu động vẫn hiện hữu.



02 Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Năm 2025, cơ cấu vốn của Tổng Công ty tiếp tục dịch chuyển theo hướng tăng sử dụng đòn bẩy tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh. Hệ số nợ trên tổng tài sản tăng từ 61,61% lên 65,12%, phản ánh quy mô tài sản được tài trợ nhiều hơn bởi nguồn vốn vay. Đồng thời, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu tăng từ 160,46% lên 186,73%, thể hiện mức độ phụ thuộc vào vốn vay ngày càng lớn. Việc gia tăng đòn bẩy phù hợp với đặc thù ngành có nhu cầu vốn lưu động cao, đồng thời góp phần hỗ trợ mở rộng hoạt động trong kỳ.



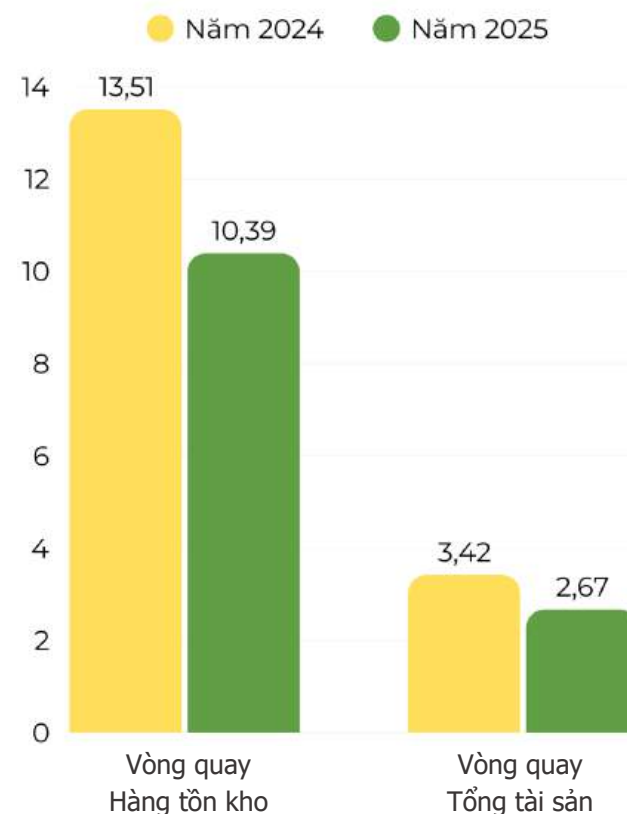


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

03 Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Năm 2025, các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Tổng Công ty có sự điều chỉnh, phù hợp với định hướng điều hành thận trọng trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động. Vòng quay hàng tồn kho giảm từ 13,51 xuống còn 10,39 vòng chủ yếu do điều chỉnh mức dự trữ hàng tồn kho. Tuy nhiên, mức hàng tồn kho này vẫn đảm bảo nguồn cung ổn định cho các hợp đồng kinh doanh và ứng phó với biến động giá gạo. Bên cạnh đó, vòng quay tổng tài sản giảm từ 3,42 xuống 2,67 vòng xuất phát từ việc doanh thu thuần giảm trong khi quy mô tài sản, đặc biệt là tài sản ngắn hạn được duy trì ở mức cao để phục vụ hoạt động kinh doanh.



04 Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Trong năm 2025, các chỉ tiêu sinh lời của Tổng Công ty đều được cải thiện, với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu tăng từ 0,14% lên 0,35%, ROE tăng từ 1,22% lên 2,54%, ROA tăng từ 0,47% lên 0,93% và tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu tăng từ 0,02% lên 0,38%. Sự cải thiện này xuất phát chủ yếu từ việc Tổng Công ty kiểm soát chi phí hiệu quả hơn, qua đó nâng cao biên lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần



- Tổng số cổ phiếu đã phát hành:** 500.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** 500.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ:** Không có
- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do:** 374.674.100 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng:** 125.325.900 cổ phiếu
- Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu:** 10.000 đồng/cổ phiếu





CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Danh sách cổ đông lớn

Tính tại ngày: 31/12/2025

STT	Tên	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Bộ Tài chính	257.129.300	51,43%	Cổ đông nhà nước
2	Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	125.000.000	25%	Cổ đông chiến lược

Cơ cấu cổ đông

Tính tại ngày: 31/03/2026

STT	Loại cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông nhà nước	1	257.129.300	51,43%
II	Cổ đông lớn (Từ 5% trở lên)	1	125.000.000	25,00%
1	Trong nước	1	125.000.000	25,00%
2	Nước ngoài	-	-	-
III	Cổ đông khác	804	117.870.700	23,57%
1	Trong nước	802	117.868.716	23,57%
2	Nước ngoài	2	1.984	0,0004%
IV	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng (I + II + III + IV)		806	500.000.000	100%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 0%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Tác động lên môi trường

Phát thải khí nhà kính trực tiếp

Nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh, VINAFOOD II từng bước áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải trong toàn bộ hệ thống vận hành. Tổng công ty ưu tiên nâng cấp máy móc, thiết bị, cải tiến công nghệ và nghiên cứu chuyển đổi sang các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, qua đó hạn chế lượng khí nhà kính phát sinh. Các giải pháp này được triển khai đồng bộ tại nhà máy, kho bãi và hoạt động vận chuyển lương thực, những khâu có mức tiêu thụ năng lượng lớn trong chuỗi giá trị của Công ty. Trên cơ sở đó, VINAFOOD II hướng tới tối ưu hóa quy trình vận hành, giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, góp phần bảo vệ môi trường và phù hợp với định hướng phát triển bền vững trong dài hạn.

Phát thải khí nhà kính gián tiếp

Hướng tới mục tiêu kiểm soát toàn diện tác động môi trường trong chuỗi giá trị, VINAFOOD II không chỉ tập trung vào phát thải trực tiếp mà còn đặc biệt chú trọng quản lý và giảm thiểu phát thải gián tiếp phát sinh từ các hoạt động liên quan đến bao bì, phân bón, vật tư nông nghiệp và các yếu tố đầu vào khác. Trong đó, hoạt động vận chuyển lương thực từ vùng sản xuất về kho bảo quản, từ kho đến cảng và từ cảng tới thị trường tiêu thụ được xác định là những khâu tiêu thụ nhiều năng lượng và phát sinh lượng khí thải carbon đáng kể. Trước thực tế này, Công ty triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như tối ưu hóa chuỗi cung ứng nhằm rút ngắn quãng đường vận chuyển và lựa chọn các tuyến đường tiết kiệm nhiên liệu; tăng cường hợp tác với các nhà cung cấp “xanh”, ưu tiên đối tác áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường; đẩy mạnh tái sử dụng và tái chế bao bì, hạn chế rác thải nhựa và giảm tiêu thụ nguyên vật liệu mới. Đồng thời, VINAFOOD II khuyến khích người lao động tham gia các sáng kiến giảm phát thải và áp dụng phương thức vận hành xanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng. Thông qua các giải pháp này, Công ty từng bước hướng tới mô hình sản xuất bền vững, giảm thiểu tác động đến môi trường và đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển xanh của ngành lương thực Việt Nam.





BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Trong chuỗi giá trị của VINAFOOD II, nguồn nguyên vật liệu được xác định là yếu tố nền tảng, quyết định tính ổn định của sản xuất và hiệu quả kinh doanh. Trên cơ sở đó, Tổng công ty xây dựng chính sách thu mua và quản lý nguyên liệu chặt chẽ, tập trung khai thác nguồn cung ổn định từ các vùng sản xuất lúa gạo trọng điểm trên cả nước. Công tác quản trị nguyên liệu không chỉ nhằm đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất liên tục mà còn góp phần kiểm soát chi phí đầu vào, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh về giá thành. Song song với hoạt động thu mua, VINAFOOD II tối ưu hóa khâu bảo quản và vận hành tại hệ thống kho bãi, nhà máy thông qua việc ứng dụng các giải pháp quản lý hiện đại, giúp hạn chế hao hụt, duy trì chất lượng nguyên liệu và tối ưu chi phí vận hành. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường liên kết với nông dân và các đối tác cung ứng, kiểm soát chất lượng ngay từ khâu đầu vào, đảm bảo sản phẩm đầu ra đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tiêu thụ năng lượng

Nhận thức rõ việc tiêu thụ năng lượng lớn trong quá trình sản xuất và vận chuyển lương thực, VINAFOOD II xác định nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng là một trong những ưu tiên trong chiến lược vận hành. Trên cơ sở đó, Tổng công ty đã đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ sản xuất tiết kiệm điện nhằm vừa bảo đảm công suất hoạt động, vừa tối ưu chi phí. Các hệ thống quản lý và tiết kiệm điện thông minh, cùng với việc sử dụng thiết bị hiệu suất cao trong sản xuất và kho vận, được triển khai đồng bộ giúp giảm mức tiêu hao điện năng và nhiên liệu trong quá trình vận hành. Song song với các giải pháp ngắn hạn, VINAFOOD II xây dựng lộ trình đầu tư vào năng lượng tái tạo, từng bước khai thác nguồn năng lượng mặt trời và các công nghệ xanh, qua đó giảm dần sự phụ thuộc vào điện lưới và hướng tới mô hình sản xuất thân thiện với môi trường trong dài hạn.

Tiêu thụ nước

Xác định tài nguyên nước là yếu tố then chốt trong hoạt động sản xuất, VINAFOOD II đặt mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng nước và giảm thiểu tác động đến môi trường. VINAFOOD II xây dựng hệ thống giám sát và kiểm soát chặt chẽ, nhằm kịp thời phát hiện rò rỉ, hạn chế thất thoát và tối ưu hóa việc sử dụng nguồn nước. Thông qua các biện pháp này, Công ty hướng tới mục tiêu giảm tối thiểu 10% lượng nước tiêu thụ trong sản xuất, đồng thời hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và môi trường xung quanh.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

VINAFOOD II xác định tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường là yêu cầu bắt buộc và là một phần không tách rời trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo đó, Tổng công ty triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý và xử lý khí thải, nước thải và chất thải rắn công nghiệp theo đúng quy định hiện hành, bảo đảm các hoạt động không gây ô nhiễm và đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường. Nhằm duy trì mức độ tuân thủ cao, VINAFOOD II thường xuyên rà soát, kiểm tra và nâng cấp hệ thống xử lý chất thải, đồng thời tổ chức đào tạo, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người lao động đối với công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Tổng công ty chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc cập nhật và triển khai các quy định pháp lý mới, qua đó hạn chế rủi ro pháp lý và bảo đảm hoạt động ổn định, bền vững trong dài hạn.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Thông qua hoạt động sản xuất, kinh doanh gắn liền với nhiều địa phương, VINAFOOD II nhận thức rõ vai trò và tác động của doanh nghiệp đối với cộng đồng xung quanh. Trên cơ sở đó, Tổng công ty chủ động triển khai các chương trình hỗ trợ xã hội, tập trung vào người dân tại các vùng sản xuất lúa gạo – nơi hình thành chuỗi giá trị cốt lõi của Công ty. Các hoạt động an sinh được thực hiện thường xuyên hằng năm thông qua việc phối hợp với chính quyền địa phương nhằm hỗ trợ lương thực, tài chính cho các hộ dân có hoàn cảnh khó khăn, đồng thời dành nguồn lực cho giáo dục và phát triển cộng đồng, bao gồm cấp học bổng cho học sinh nghèo vượt khó và tài trợ các chương trình xã hội thiết thực. Song song với các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, VINAFOOD II chú trọng quản lý hoạt động sản xuất theo hướng an toàn và thân thiện với môi trường, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến khu dân cư. Thông qua việc duy trì mối quan hệ gắn bó và hợp tác lâu dài với cộng đồng địa phương, Tổng công ty hướng tới mục tiêu đồng hành cùng sự phát triển kinh tế – xã hội bền vững tại những địa bàn nơi VINAFOOD II hoạt động.



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
Kế hoạch phát triển trong tương lai
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty





ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



Năm 2025, thực hiện Nghị quyết số 01/2025/VSF-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; Quyết định số 3115/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 05/9/2025 về giao bổ sung chỉ tiêu tăng trưởng năm 2025; đồng thời phấn đấu thực hiện mục tiêu tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025, Tổng công ty đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp trong sản xuất, tài chính và thị trường, đạt được kết quả năm 2025 như sau:

- **Tổng sản lượng:** Thực hiện năm 2025 của Công ty mẹ 780.623 tấn đạt 105% so kế hoạch. Sản lượng các ngành hàng gạo, lúa mì, xăng dầu, xe Honda và thực phẩm chế biến ước thực hiện năm 2025 đều đạt và vượt so với kế hoạch năm.
- **Về kim ngạch xuất khẩu:** Thực hiện năm 2025 của Công ty mẹ 193,711 triệu USD.
- **Về doanh thu:** Thực hiện năm 2025 của Công ty mẹ 10.461,046 tỷ đồng đạt 102% so kế hoạch.
- **Về lợi nhuận trước thuế:** Thực hiện năm 2025 của Công ty mẹ lãi 5,517 tỷ đồng đạt 110% so kế hoạch.
- **Nộp ngân sách:** Thực hiện năm 2025 của Công ty mẹ đạt 56,998 tỷ đồng.

Như vậy, năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành kế hoạch 2025 do ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 giao, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch. Vốn chủ sở hữu năm 2025 được bảo toàn.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Tỷ trọng 2024	Năm 2025	Tỷ trọng 2025	% Thay đổi
Tài sản ngắn hạn	2.826	44,65%	3.649	51,92%	29,13%
Tài sản dài hạn	3.502	55,35%	3.379	48,08%	-3,53%
Tổng tài sản	6.328	100,00%	7.028	100%	11,05%



TỔNG TÀI SẢN 2025

7.028 Tỷ đồng

Năm 2025, tổng tài sản đạt 7.028 tỷ đồng, tăng 11,05% so với năm 2024. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ tài sản ngắn hạn với mức tăng mạnh 29,13%, lên mức 3.649 tỷ đồng, nâng tỷ trọng từ 44,65% lên 51,92%. Trong tài sản ngắn hạn, Tổng Công ty đang duy trì các tài sản có thanh khoản cao, đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các mục tiêu kinh doanh ngắn hạn.

Ngược lại, tài sản dài hạn ghi nhận mức giảm nhẹ 3,53%, đạt 3.379 tỷ đồng, khiến tỷ trọng giảm xuống còn 48,08%. Sự dịch chuyển này cho thấy tài sản của doanh nghiệp đang tập trung nhiều hơn vào các hạng mục có tính thanh khoản cao, đảm bảo nguồn lực cần thiết cho các hoạt động vận hành trọng yếu trong năm.

Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Tỷ trọng 2024	Năm 2025	Tỷ trọng 2025	% Thay đổi
Nợ ngắn hạn	2.512	64,43%	3.162	69,09%	25,90%
Nợ dài hạn	1.387	35,57%	1.415	30,91%	2,00%
Tổng nợ phải trả	3.899	100%	4.577	100%	17,40%



TỔNG NỢ PHẢI TRẢ 2025

4.577 Tỷ đồng

Năm 2025, tổng nợ phải trả đạt 4.577 tỷ đồng, tăng 17,40% so với năm trước. Sự gia tăng tập trung chủ yếu tại nợ ngắn hạn với mức tăng 25,90%, lên mức 3.162 tỷ đồng, đẩy tỷ trọng khoản mục này từ 64,43% lên 69,09%. Xu hướng này phản ánh việc gia tăng sử dụng vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, phục vụ nhu cầu vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong khi đó, nợ dài hạn duy trì sự ổn định trong năm 2025, chỉ tăng nhẹ 2% lên mức 1.415 tỷ đồng. Dù tỷ trọng nợ dài hạn giảm xuống còn 30,91% do nợ ngắn hạn tăng trưởng nhanh, quy mô vốn dài hạn vẫn được đảm bảo, góp phần duy trì cấu trúc vốn cân bằng và an toàn.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Tối ưu hóa chiến lược kinh doanh

Tổng công ty đã bám sát và triển khai nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ và Bộ Tài chính, trọng tâm Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực, địa phương và các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm bảo đảm tăng trưởng kinh tế cả nước năm 2025 đạt 8,3-8,5%; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 18/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, đồng thời đưa ra các giải pháp tăng cường tìm kiếm thị trường, khách hàng để phần đầu đạt được tăng trưởng 10%, các giải pháp như sau:

- Bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh theo từng phân kỳ và thường xuyên chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Các đơn vị tập trung tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và năng suất lao động; chủ động mở rộng thị trường, duy trì và phát triển khách hàng truyền thống, tăng sản lượng mua vào phục vụ chế biến, qua đó góp phần tiêu thụ lúa gạo cho nông dân.
- Công tác dự báo, theo dõi diễn biến thị trường và cập nhật chính sách xuất nhập khẩu được thực hiện thường xuyên; đồng thời mở rộng thị trường và thị trường ngách nhằm giảm phụ thuộc vào thị trường truyền thống, nâng cao tính chủ động trong hoạt động mua bán.
- Hoạt động bán hàng được triển khai chủ động, giao dịch kịp thời, đảm bảo tiến độ thanh toán và thực hiện đúng các cam kết hợp đồng, góp phần tăng doanh thu và dòng tiền.
- Tăng cường công tác quản lý và tối ưu quy trình sản xuất, chế biến, lưu kho; triển khai quyết liệt các giải pháp tiết giảm chi phí, đặc biệt là kiểm soát chặt chẽ quy trình thu mua và sản xuất. Đặt mục tiêu cải thiện tỷ lệ thu hồi thành phẩm tối thiểu 1% và nâng tổng tỷ lệ thu hồi thêm 0,1% (kể cả phụ phẩm), góp phần giảm giá thành và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Kết quả năm 2025, tỷ lệ thu hồi thành phẩm tăng 1,01%, tổng thu hồi tăng 0,21% so với cùng kỳ năm 2024.

Đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển (R&D)

VINAFOOD II xây dựng hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) theo hướng bài bản, gắn kết chặt chẽ giữa nội lực doanh nghiệp và hệ sinh thái khoa học – công nghệ bên ngoài, nhằm gia tăng giá trị sản phẩm và củng cố lợi thế cạnh tranh dài hạn. Trên nền tảng đó, Công ty tập trung đầu tư vào cải tiến sản phẩm, nghiên cứu giống lúa chất lượng cao và ứng dụng công nghệ bảo quản hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thị trường. Song song với hoạt động R&D nội bộ, VINAFOOD II tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học và đối tác

chiến lược để tiếp nhận, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chế biến, qua đó tối ưu hóa quy trình, giảm hao hụt và nâng cao chất lượng sản phẩm. Để thúc đẩy đổi mới sáng tạo một cách bền vững, Công ty triển khai các chương trình đào tạo, khuyến khích sáng kiến và cơ chế khen thưởng phù hợp, đồng thời tổ chức thử nghiệm sản phẩm trước khi thương mại hóa nhằm bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Cải tiến cơ cấu tổ chức và quản lý

Thực hiện rà soát, quy hoạch, kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự từ lãnh đạo cấp cao đến lãnh đạo các ban nghiệp vụ chuyên môn và các đơn vị phụ thuộc, sắp xếp tinh gọn bộ máy, điều động và tuyển dụng thêm các chức danh còn khuyết, tăng cường đào tạo đội ngũ làm công tác kinh doanh, phát triển thị trường nâng cao năng suất lao động, phát huy tối đa nguồn lực con người mang lại hiệu quả cho Tổng công ty.

Kiện toàn đội ngũ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị phụ thuộc bảo đảm tính ổn định, năng lực chuyên môn và hiệu quả quản trị.

Cử người đại diện của Tổng công ty và kiện toàn chức danh quản lý tại các doanh nghiệp có vốn góp bảo đảm kịp thời, theo đúng quy định hiện hành và phù hợp với quy chế quản lý của Tổng công ty.

Hoàn thành công tác quy hoạch Người đại diện vốn nhà nước giữ các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty giai đoạn 2021-2026 và giai đoạn 2026-2031.

Hoàn thành đánh giá, xếp loại người quản lý, Người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng công ty năm 2024; rà soát, bổ sung quy hoạch Người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý tại Tổng công ty giai đoạn 2021-2026 và giai đoạn 2026-2031 báo cáo Bộ Tài chính.

Ban hành các quyết định thành lập Hội đồng, Ban, Tổ công tác của Tổng công ty; phê duyệt phương án sắp xếp tổ chức bộ máy điều hành, quản lý tại các đơn vị phụ thuộc của Tổng công ty.

Hướng tới phát triển bền vững

Những cải tiến trong cơ cấu tổ chức, chính sách và hệ thống quản lý đã giúp VINAFOOD II không chỉ nâng cao hiệu quả vận hành mà còn gia tăng năng lực thích ứng trước những biến động của môi trường kinh doanh. Trên nền tảng quản trị ngày càng tinh gọn, minh bạch và chuyên nghiệp, Công ty chủ động tối ưu nguồn lực, nâng cao chất lượng ra quyết định và kiểm soát rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, VINAFOOD II cam kết tiếp tục đẩy mạnh đổi mới quản trị, mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi lúa gạo và phát triển bền vững, qua đó giữ vững vai trò doanh nghiệp nòng cốt của ngành lương thực Việt Nam và tạo giá trị dài hạn cho cổ đông, đối tác và xã hội.



GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN: Không có



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Tổng công ty tiếp tục theo sát và triển khai nghiêm túc các chủ trương của Chính phủ và Bộ Tài chính, tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực, địa phương và các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm bảo đảm tăng trưởng kinh tế cả nước năm 2025 đạt 8,3-8,5%, tạo nền tảng cho năm 2026; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 18/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030.

Bám sát định hướng tăng trưởng “hai con số” của Chính phủ; dự báo tình hình thị trường và năng lực nội tại, Tổng công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 và đã được Bộ Tài chính thống nhất thông qua tại Quyết định số 190/QĐ-BTC ngày 30/01/2026, cụ thể như sau:

Hợp nhất - Tổng công ty Lương thực miền Nam

- Tổng sản lượng: 1.525.600 tấn
- Tổng doanh thu: 16.020.000 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 71.550 triệu đồng

Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam

- Tổng doanh thu: 9.150.000 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 7.000 triệu đồng
- Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026: 92.530 triệu đồng





BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trong năm qua, VINAFOOD II tiếp tục khẳng định cam kết đối với bảo vệ môi trường thông qua việc duy trì và nâng cao hiệu quả các hoạt động sản xuất theo định hướng bền vững. Các chỉ tiêu về xử lý chất thải, tiết kiệm tài nguyên và kiểm soát tác động môi trường tại các đơn vị trực thuộc được thực hiện nghiêm túc, góp phần đảm bảo môi trường làm việc an toàn và thân thiện.

Trên cơ sở đó, Công ty đã tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, đồng thời tăng cường công tác giám sát môi trường nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành. Các giải pháp tiết giảm tiêu thụ nước và điện, sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và cải tiến quy trình chế biến, bảo quản gạo theo tiêu chuẩn xanh cũng được triển khai đồng bộ.

Thông qua các biện pháp trên, VINAFOOD II không chỉ nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên mà còn củng cố nền tảng phát triển bền vững, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về môi trường của thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường có tiêu chuẩn cao.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng trong năm qua, VINAFOOD II đã đạt được những kết quả tích cực trong công tác quản lý và phát triển nguồn nhân lực, qua đó đảm bảo ổn định đội ngũ và duy trì chế độ phúc lợi phù hợp cho người lao động.

Theo định hướng này, Công ty tiếp tục triển khai tuyển dụng có chọn lọc, gắn với các chương trình đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và cải thiện điều kiện làm việc. Các giải pháp trên góp phần nâng cao năng suất lao động, đồng thời tăng cường sự gắn kết và tính chủ động trong nội bộ.

Thu nhập của người lao động được cải thiện tương xứng với năng suất và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty; các chế độ bảo hiểm, an toàn lao động và chính sách đãi ngộ được thực hiện đầy đủ theo quy định. Bên cạnh đó, VINAFOOD II duy trì các hoạt động văn hóa – thể thao và chương trình gắn kết nhân viên, hướng tới xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện và bền vững, tạo nền tảng để người lao động yên tâm gắn bó lâu dài.

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty đã chỉ đạo tăng cường ứng dụng công nghệ để tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, tuyên truyền vận động việc tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, xử lý nước thải trong sản xuất chế biến; đồng thời tăng cường công tác giám sát môi trường nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành. Việc cải tiến quy trình sản xuất chế biến, các giải pháp tiết giảm tiêu thụ nước và điện, sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường được hầu hết các đơn vị phụ thuộc, công ty con quan tâm thực hiện.



04

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt
hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về
hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của
Hội đồng quản trị





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Dưới góc độ quản trị doanh nghiệp và phát triển bền vững, có thể ghi nhận rằng Công ty đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, đặc biệt là nước và năng lượng. Việc chủ động ứng dụng công nghệ hiện đại, kết hợp với các giải pháp tiết kiệm và kiểm soát vận hành, đã góp phần cải thiện hiệu suất sử dụng tài nguyên và giảm chi phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Đồng thời, Công ty từng bước tích hợp các giải pháp thân thiện với môi trường vào quy trình vận hành, qua đó hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái. Các chỉ tiêu về phát thải khí CO₂ và chất thải cho thấy xu hướng cải thiện tích cực, phản ánh hiệu quả của việc tăng cường kiểm soát quy trình sản xuất và tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường ngày càng cao.

Tuy nhiên, để đảm bảo tính bền vững trong trung và dài hạn, Công ty cần tiếp tục đẩy nhanh lộ trình chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo, đồng thời đầu tư sâu hơn vào các giải pháp đổi mới công nghệ và quản trị tài nguyên. Đây sẽ là nền tảng quan trọng giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu của thị trường và các chuẩn mực phát triển bền vững trong tương lai.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Những cải thiện trong môi trường làm việc và chính sách phúc lợi cho người lao động đã mang lại tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của Công ty trong thời gian qua. Việc đầu tư trang thiết bị bảo hộ, triển khai các chương trình đào tạo về an toàn lao động và nâng cao kỹ năng chuyên môn đã góp phần giảm thiểu rủi ro tai nạn, đồng thời cải thiện năng suất và chất lượng lao động.

Trên cơ sở đó, việc Công ty thường xuyên rà soát và điều chỉnh các chính sách đãi ngộ cho thấy sự quan tâm đến việc đảm bảo điều kiện làm việc phù hợp và quyền lợi chính đáng của người lao động. Đây là yếu tố quan trọng giúp duy trì sự ổn định của đội ngũ nhân sự và hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra hiệu quả.

Tuy nhiên, xét từ góc độ phát triển nguồn nhân lực trong dài hạn, Công ty cần tiếp tục hoàn thiện lộ trình phát triển nghề nghiệp rõ ràng, gắn kết giữa đào tạo, đánh giá hiệu suất và cơ hội thăng tiến. Song song đó, việc mở rộng các chính sách phúc lợi theo hướng cạnh tranh và linh hoạt hơn sẽ góp phần tăng cường sự gắn kết nội bộ, đồng thời nâng cao khả năng thu hút và giữ chân nhân tài.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trong năm qua, Công ty đã chủ động lồng ghép các hoạt động trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường vào chiến lược vận hành, thể hiện qua việc triển khai nhiều chương trình hỗ trợ cộng đồng như an sinh xã hội, đồng hành cùng hộ nông dân, tham gia phát triển hạ tầng nông thôn và thúc đẩy các sáng kiến bảo vệ môi trường. Các hoạt động này góp phần tăng cường mối quan hệ hợp tác với địa phương và tạo nền tảng cho sự phát triển hài hòa giữa doanh nghiệp và cộng đồng.

Từ góc độ quản trị, những kết quả đạt được trong công tác quản lý môi trường, nâng cao phúc lợi người lao động và thực hiện trách nhiệm xã hội đã mang lại giá trị tích cực cho doanh nghiệp, không chỉ ở việc nâng cao hình ảnh và uy tín thương hiệu mà còn ở khả năng duy trì hoạt động ổn định và bền vững, qua đó củng cố năng lực cạnh tranh trong dài hạn.

Trong thời gian tới, Công ty cần tập trung nguồn lực cho các ưu tiên chiến lược, bao gồm đẩy mạnh đổi mới công nghệ, áp dụng các tiêu chuẩn môi trường tiên tiến, hoàn thiện chính sách phúc lợi theo hướng cạnh tranh và linh hoạt, đồng thời mở rộng hợp tác với chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội. Việc triển khai nhất quán các định hướng này sẽ giúp Công ty tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và tạo ra giá trị bền vững lâu dài cho doanh nghiệp, cổ đông và xã hội.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2025, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã nghiêm túc triển khai thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ, các chủ trương từ Hội đồng quản trị, điều hành linh hoạt trước những diễn biến của thị trường, hình thức phát sinh tại Tổng công ty. Sự phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc luôn được thực hiện chặt chẽ, kịp thời để nắm bắt và xử lý hiệu quả những vấn đề phát sinh và các tình huống cấp thiết.

Trong công tác điều hành, Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ, các quy chế, quy định của Tổng công ty; đề xuất giải quyết các khó khăn, vướng mắc vì mục đích chung đảm bảo lợi ích cao nhất của cổ đông và của Tổng công ty; đồng thời thực hiện báo cáo HĐQT theo quy định.



CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

Một là, tiếp tục phát huy mô hình quản trị, tập trung về tài chính, kinh doanh, đầu tư và quản lý, khai thác tài sản để sử dụng hiệu quả nguồn lực toàn Tổng công ty. Tiếp tục sắp xếp bên ngoài, bên trong tổ chức và các đơn vị hoạt động phù hợp với mô hình tổ chức mới của Tổng công ty, giải quyết và thực hiện chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện luân chuyển, phân công nhiệm vụ mới, đảm bảo Tổng công ty hoạt động có hiệu quả, tiết kiệm tối đa chi phí quản lý.

Hai là, nâng cao năng lực dự báo, cập nhật kịp thời chính sách của các thị trường xuất nhập khẩu gạo lớn; giữ vững khách hàng truyền thống và mở rộng thị trường khách hàng mới đặc biệt là thị trường ngách; tăng cường quản lý sản xuất và chất lượng, hợp lý hóa quy trình, kiểm soát chặt chẽ chi phí, giảm giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh; ưu tiên phát triển các dòng gạo thơm, gạo chất lượng cao như DT8, KDM, Jasmine, sản phẩm hữu cơ. Đồng thời đẩy mạnh phát triển các sản phẩm chế biến sau gạo theo hướng chất lượng cao, xanh, sạch, khác biệt; tăng cường truyền thông, marketing, đặc biệt là marketing số, nhằm quảng bá thương hiệu VINAFOOD II, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Ba là, tiếp tục quan hệ tín dụng với các ngân hàng, bảo đảm kịp thời nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; đảm bảo duy trì hạn mức tín dụng được các ngân hàng cấp hiện nay; tăng cường công tác quản trị tài chính theo hướng chủ động, hiệu quả, tập trung kiểm soát và tiết giảm chi phí tài chính thông qua việc nâng cao vòng quay vốn, sử dụng hiệu quả nguồn vốn; thường xuyên cân đối dòng tiền, xây dựng kế hoạch trả nợ hợp lý; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn và tài sản tại các đơn vị phụ thuộc nhằm bảo đảm sử dụng vốn đúng mục đích, an toàn, hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.

Bốn là, tiếp tục rà soát, sắp xếp và hoàn thiện tổ chức bộ máy tại Cơ quan văn phòng và các đơn vị phụ thuộc theo đúng tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, bảo đảm bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu quản trị và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong giai đoạn mới. Đồng thời xây dựng và triển khai cơ chế tiền lương, chính sách đãi ngộ và chính sách bán hàng gắn với hiệu quả công việc và năng suất lao động, tạo động lực làm việc, thu hút và giữ chân nguồn nhân lực có năng lực, phát huy tối đa trình độ chuyên môn của cán bộ, người lao động.

Năm là, tiếp tục đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống máy móc thiết bị, ưu tiên các hạng mục cấp thiết nhằm hoàn chỉnh dây chuyền sản xuất công nghệ hiện đại (4 xát trắng, 4 lau bóng, 2 tách màu, 2 lau bóng sau tách màu, đóng gói...), đáp ứng yêu cầu sản xuất gạo thơm, gạo chất lượng cao; giúp giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Đồng thời thực hiện rà soát, điều chỉnh hợp lý hệ thống máy móc thiết bị giữa các đơn vị sau sáp nhập; tập trung đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất sản phẩm chế biến sâu (như bánh tráng, bún, phở, nước khoáng chất lượng cao); kết hợp đầu tư nâng cấp kho tàng tại vùng nguyên liệu để phát triển sản phẩm chế biến và gia tăng giá trị gia tăng.

Sáu là, đẩy nhanh tiến độ thực hiện thanh lý tài sản không cần dùng theo đúng quy định; đồng thời tiếp tục rà soát, đánh giá lại các tài sản không cần dùng, đủ điều kiện thanh lý để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm tạo nguồn thu bổ sung cho hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tái đầu tư.



Bảy là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, điều hành và sản xuất kinh doanh; nâng cấp hệ thống phần mềm cân định lượng, giám sát nguyên liệu đầu vào, thành phẩm và phụ phẩm; triển khai hệ thống camera kiểm tra, giám sát nhập - xuất hàng hóa và quản lý kho; áp dụng các phần mềm quản lý, chăm sóc khách hàng cho các sản phẩm ngoài gạo (nước khoáng, bột mì, dịch vụ cảng...); hoàn thiện hệ thống phần mềm kế toán Effect nhằm đồng bộ dữ liệu tài chính phục vụ công tác hợp nhất và quản lý tài chính hiệu quả.

Tám là, rà soát từng khoản mục chi phí trong toàn bộ hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh và quản lý nhằm đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh; phát huy vai trò của các Tổ tư vấn sản xuất, chế biến lúa gạo trong việc đề xuất giải pháp kỹ thuật và quản lý nhằm nâng cao tỷ lệ thu hồi thành phẩm, kiểm soát chi phí sản xuất hợp lý, giảm giá thành sản phẩm; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ quy trình thu mua và sản xuất, đặt mục tiêu cải thiện tỷ lệ thu hồi thành phẩm tối thiểu 1% và nâng tổng tỷ lệ thu hồi thêm 0,1% (kể cả phụ phẩm).

Chín là, phấn đấu hoàn thành bàn giao quyết toán vốn nhà nước sang công ty cổ phần sau khi quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt.

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty



Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Huy Hưng	60	60/60	-
2	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	60	60/60	-
3	Bà Hồ Thị Cẩm Vân	60	60/60	-
4	Ông Trần Tấn Đức	60	60/60	-
5	Ông Nguyễn Văn Hiến	60	60/60	-



Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
I				
1	01/NQ-LTMN-HĐQT	16/01/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 16/01/2025	5/5
2	02/NQ-LTMN-HĐQT	17/01/2025	Nghị quyết v/v ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank)	5/5
3	03/NQ-LTMN-HĐQT	17/01/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Lương thực Tiền Giang	5/5
4	04/NQ-LTMN-HĐQT	17/01/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn cho Công ty Lương thực Tiền Giang	5/5
5	05/NQ-LTMN-HĐQT	17/01/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho Công ty Lương thực Long An	5/5
6	06/NQ-LTMN-HĐQT	17/01/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) cho Công ty Lương thực Long An	5/5
7	07/NQ-LTMN-HĐQT	17/01/2025	Nghị quyết V/v ủy quyền vay vốn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM cho Công ty Lương thực Long An	5/5
8	08/NQ-LTMN-HĐQT	17/01/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Lương thực Long An	5/5
9	09/NQ-LTMN-HĐQT	17/01/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Lương thực Trà Vinh	5/5
10	10/NQ-LTMN-HĐQT	17/01/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Lương thực Sông Hậu	5/5
11	11/NQ-LTMN-HĐQT	03/02/2025	Nghị quyết v/v thực hiện giao dịch mua, bán gạo xuất khẩu với Bangladesh	5/5
12	12/NQ-LTMN-HĐQT	12/02/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 12/02/2025	5/5
13	13/NQ-LTMN-HĐQT	26/02/2025	Nghị quyết về một số nội dung phiên họp Hội đồng quản trị ngày 26/02/2025	5/5
14	14/NQ-LTMN-HĐQT	26/02/2025	Nghị quyết về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025	5/5
15	15/NQ-LTMN-HĐQT	03/3/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức phát hành bảo lãnh thanh toán thực hiện hợp đồng với Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam (Vinamilk) tại Cần Thơ cho Công ty Lương thực Sông Hậu	5/5



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

16	16/NQ-LTMN-HĐQT	04/3/2025	Nghị quyết v/v ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Sài Gòn (SHB)	5/5
17	17/NQ-LTMN-HĐQT	5/3/2025	Nghị quyết v/v ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (MSB)	5/5
18	18/NQ-LTMN-HĐQT	6/3/2025	Nghị quyết v/v ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (VCB)	5/5
19	19/NQ-LTMN-HĐQT	21/3/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 21/03/2025	5/5
20	20/NQ-LTMN-HĐQT	21/3/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Sài Gòn (SHB) cho Công ty Lương thực Long An	5/5
21	21/NQ-LTMN-HĐQT	21/3/2025	Nghị quyết v/v ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Sài Gòn (SHB) cho Công ty Lương thực Tiền Giang	5/5
22	22/NQ-LTMN-HĐQT	21/3/2025	Nghị quyết v/v chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với Công ty con	5/5
23	23/NQ-LTMN-HĐQT	21/3/2025	Nghị quyết về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
24	24/NQ-LTMN-HĐQT	01/4/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 01/4/2025	5/5
25	25/NQ-LTMN-HĐQT	01/4/2025	Nghị quyết v/v điều chỉnh điều kiện tín dụng và rút các tài sản bảo đảm đã thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (BIDV)	5/5
26	26/NQ-LTMN-HĐQT	10/4/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 10/4/2025	5/5
27	28/NQ-LTMN-HĐQT	17/4/2025	Nghị quyết về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
28	29/NQ-LTMN-HĐQT	07/5/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 07/05/2025	5/5
29	30/NQ-LTMN-HĐQT	27/5/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 27/05/2025	5/5
30	31/NQ-LTMN-HĐQT	12/6/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 12/6/2025	5/5
31	33/ NQ-LTMN-HĐQT	05/8/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 05/8/2025	5/5
32	34/ NQ-LTMN-HĐQT	05/8/2025	Nghị quyết v/v ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (BIDV Nam Sài Gòn) và ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng cho Công ty Lương thực Long An	5/5
33	35/ NQ-LTMN-HĐQT	19/8/2025	Nghị quyết về phương án sắp xếp các đơn vị phụ thuộc	5/5
34	36/ NQ-LTMN-HĐQT	24/9/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 24/9/2025	5/5

35	37/ NQ-LTMN-HĐQT	07/10/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 07/10/2025	5/5
36	38/ NQ-LTMN-HĐQT	07/10/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 07/10/2025	5/5
37	39/ NQ-LTMN-HĐQT	07/10/2025	Nghị quyết v/v điều chỉnh điều kiện tín dụng và điều chỉnh ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng cho Công ty Lương thực Sông Hậu, Công ty Lương thực Trà Vinh tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (MSB).	5/5
38	40/ NQ-LTMN-HĐQT	29/10/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 29/10/2025	5/5
39	41/ NQ-LTMN-HĐQT	29/10/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 29/10/2025	5/5
40	42/ NQ-LTMN-HĐQT	05/11/2025	Nghị quyết v/v ký kết hợp đồng tín dụng vay vốn đầu tư tài sản cố định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (BIDV)	5/5
41	43/ NQ-LTMN-HĐQT	14/11/2025	Nghị quyết v/v bổ sung Người được Ủy quyền ký các hồ sơ giao dịch với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Tiền Giang (SeABank)	5/5
42	44/ NQ-LTMN-HĐQT	14/11/2025	Nghị quyết v/v bổ sung Người được Ủy quyền ký các hồ sơ giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (VCB)	5/5
43	45/ NQ-LTMN-HĐQT	14/11/2025	Nghị quyết v/v bổ sung Người được Ủy quyền ký các hồ sơ giao dịch với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (MSB)	5/5
44	46/ NQ-LTMN-HĐQT	14/11/2025	Nghị quyết v/v bổ sung Người được Ủy quyền ký các hồ sơ giao dịch với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Sài Gòn (SHB)	5/5
45	47/ NQ-LTMN-HĐQT	14/11/2025	Nghị quyết v/v bổ sung Người được Ủy quyền ký các hồ sơ giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (BIDV)	5/5
46	48/ NQ-LTMN-HĐQT	18/11/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 18/11/2025	5/5
47	49/ NQ-LTMN-HĐQT	27/11/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 27/11/2025	5/5
48	50/ NQ-LTMN-HĐQT	27/11/2025	Nghị quyết v/v bổ sung Người được ủy quyền ký các hồ sơ vay vốn đầu tư tài sản cố định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (BIDV)	5/5
49	51/ NQ-LTMN-HĐQT	27/11/2025	Nghị quyết v/v ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank)	5/5
50	52/ NQ-LTMN-HĐQT	27/11/2025	Nghị quyết v/v ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn (MB)	5/5
51	53/ NQ-LTMN-HĐQT	11/12/2025	Nghị quyết phiên họp Hội đồng quản trị ngày 11/12/2025	5/5
52	53A/ NQ-LTMN-HĐQT	11/12/2025	Nghị quyết v/v phân công tạm thời nhiệm vụ Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty	5/5
53	54/ NQ-LTMN-HĐQT	11/12/2025	Nghị quyết v/v triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026	5/5



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

II		QUYẾT ĐỊNH		
1	01/QĐ-LTMN-HĐQT	07/01/2025	Quyết định v/v tặng Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty	5/5
2	02/QĐ-LTMN-HĐQT	07/01/2025	Quyết định v/v xếp loại người quản lý Tổng công ty năm 2024	5/5
3	03/QĐ-LTMN-HĐQT	07/01/2025	Quyết định v/v xếp loại người đại diện vốn chuyên trách tại các doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty năm 2024	5/5
4	04/QĐ-LTMN-HĐQT	13/02/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Tô Châu	5/5
5	05/QĐ-LTMN-HĐQT	13/02/2025	Quyết định v/v điều động và cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Tô Châu	5/5
6	06/QĐ-LTMN-HĐQT	19/02/2025	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục hoàn thành. Hạng mục: Sửa chữa thay 1/2 mái tôn kho số 2 - Xí nghiệp chế biến gạo Việt Nguyên của Công ty Lương thực Tiền Giang	5/5
7	07/QĐ-LTMN-HĐQT	19/02/2025	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục hoàn thành. Hạng mục: Thay mái tôn phần xưởng 2 mở rộng - Xí nghiệp chế biến Lương thực 2 của Công ty Lương thực Đồng Tháp	5/5
8	08/QĐ-LTMN-HĐQT	19/02/2025	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục hoàn thành. Hạng mục: Thay mái tôn phần xưởng 2 mở rộng - Xí nghiệp chế biến lương thực Cao Lãnh của Công ty Lương thực Đồng Tháp	5/5
9	09/QĐ-LTMN-HĐQT	19/02/2025	Quyết định v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Hạng mục Máy tách màu + thiết bị phụ (01 bộ) và máy lau sau tách màu + thiết bị phụ (01 bộ) cho dây chuyền số 2 tại Xí nghiệp chế biến gạo Việt Nguyên	5/5
10	10/QĐ-LTMN-HĐQT	19/02/2025	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục hoàn thành. Hạng mục: Sửa chữa thay mái tôn kho 5.625m2, và 2.541m2 của Công ty Lương thực Sông Hậu	5/5
11	11/QĐ-LTMN-HĐQT	19/02/2025	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục hoàn thành. Hạng mục: Sửa chữa thay mái tôn kho 3.420m2, 3990m2 và 2.052m2 của Công ty Lương thực Sông Hậu	5/5
12	12/QĐ-LTMN-HĐQT	19/02/2025	Quyết định v/v thành lập Tổ triển khai thực hiện công tác chuyển nhượng quyền thuê đất đối với khu đất tại Khu công nghiệp Tân Kim	5/5
13	13/QĐ-LTMN-HĐQT	20/02/2025	Quyết định v/v tặng Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty	5/5
14	14/QĐ-LTMN-HĐQT	21/02/2025	Quyết định v/v giao cho ông Nguyễn Nam Hải thực hiện một số nhiệm vụ thuộc chức năng, quyền hạn của Phó Chánh Văn phòng Đảng ủy và thành viên Tổ Thư ký Hội đồng quản trị Tổng công ty	5/5
15	16/QĐ-LTMN-HĐQT	03/3/2025	Quyết định v/v thay đổi phần đại diện vốn Tổng công ty đối với ông Đoàn Quang Long tại Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	5/5

16	17/QĐ-LTMN-HĐQT	03/3/2025	Quyết định v/v thay đổi phần đại diện vốn Tổng công ty đối với ông Nguyễn Văn Linh tại Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	5/5
17	18/QĐ-LTMN-HĐQT	03/3/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	5/5
18	19/QĐ-LTMN-HĐQT	03/3/2025	Quyết định v/v thay đổi phần đại diện vốn Tổng công ty đối với bà Hồ Thị Cẩm Vân tại Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	5/5
19	20/QĐ-LTMN-HĐQT	03/3/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	5/5
20	21/QĐ-LTMN-HĐQT	03/3/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	5/5
21	22/QĐ-LTMN-HĐQT	03/3/2025	Quyết định v/v thay đổi phần đại diện vốn Tổng công ty đối với ông Nguyễn Vương Quốc tại Công ty cổ phần Lương thực Bình Định	5/5
22	23/QĐ-LTMN-HĐQT	03/3/2025	Quyết định v/v thay đổi phần đại diện vốn Tổng công ty đối với ông Trần Anh Vương tại Công ty cổ phần Lương thực Bình Định	5/5
23	24/QĐ-LTMN-HĐQT	05/3/2025	Quyết định v/v thành lập Ban Tổ chức Hội nghị trao đổi kinh nghiệm sản xuất kinh doanh trong hệ sinh thái và kết hợp tham dự Ngày hội Văn hóa của Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	5/5
24	25/QĐ-LTMN-HĐQT	05/3/2025	Quyết định v/v thành lập Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
25	26/QĐ-LTMN-HĐQT	06/3/2025	Quyết định v/v ban hành Quy định tạm thời về cơ chế, chính sách cho người giao dịch, bán hàng gạo xuất khẩu của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
26	27/QĐ-LTMN-HĐQT	19/3/2025	Quyết định v/v thành lập Tổ đàm phán kinh doanh thương mại quốc tế của Tổng công ty của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
27	28/QĐ-LTMN-HĐQT	31/3/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
28	29/QĐ-LTMN-HĐQT	04/4/2025	Quyết định v/v thôi Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm đối với bà Lê Mai Hân	5/5
29	30/QĐ-LTMN-HĐQT	04/4/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	5/5
30	31/QĐ-LTMN-HĐQT	04/4/2025	Quyết định v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Hạng mục mua mới 01 xe ô tô 7 chỗ ngồi của Văn phòng Tổng công ty tại 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	5/5
31	32/QĐ-LTMN-HĐQT	11/4/2025	Quyết định v/v xếp loại mức độ hoàn thành của người đại diện vốn không chuyên trách tại các doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty năm 2024	5/5



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

32	33/QĐ-LTMN-HĐQT	14/4/2025	Quyết định v/v thay đổi đại diện phần vốn Tổng công ty đối với ông Lê Hùng Tín tại Công ty cổ phần Tô Châu	5/5
33	34/QĐ-LTMN-HĐQT	14/4/2025	Quyết định v/v thay đổi đại diện phần vốn Tổng công ty đối với ông Lê Nguyễn Duy Phúc tại Công ty cổ phần Tô Châu	5/5
34	35/QĐ-LTMN-HĐQT	14/4/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	5/5
35	36/QĐ-LTMN-HĐQT	14/4/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	5/5
36	37/QĐ-LTMN-HĐQT	06/5/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
37	38/QĐ-LTMN-HĐQT	08/5/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
38	39/QĐ-LTMN-HĐQT	13/5/2025	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành Hạng mục: Máy tách màu 10-14 tấn/giờ + Thiết bị phụ trợ + máy nén khí (02 bộ) tại Chợ TTNS Hậu Thạnh Đông thuộc Công ty Lương thực Long An	5/5
39	40/QĐ-LTMN-HĐQT	13/5/2025	Quyết định v/v tặng Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty	5/5
40	41/QĐ-LTMN-HĐQT	19/5/2025	Quyết định v/v phê duyệt cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ các Ban nghiệp vụ của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
41	42/QĐ-LTMN-HĐQT	20/5/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
42	43/QĐ-LTMN-HĐQT	27/5/2025	Quyết định v/v phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
43	44/QĐ-LTMN-HĐQT	10/6/2025	Quyết định v/v thành lập Ban chỉ đạo an toàn thực phẩm của Tổng công ty Lương thực miền Nam	5/5
44	45/QĐ-LTMN-HĐQT	10/6/2025	Quyết định v/v thành lập Tổ kiểm tra an toàn thực phẩm của Tổng công ty Lương thực miền Nam	5/5
45	46/QĐ-LTMN-HĐQT	10/6/2025	Quyết định v/v phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
46	47/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thay đổi Quy định về cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ các Ban nghiệp vụ của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
47	48/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Ban chỉ đạo thu hồi nợ	5/5
48	49/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Tổ thu hồi công nợ của Tổng công ty	5/5
49	50/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
50	51/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Hội đồng thẩm định các Dự án đầu tư của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5

51	52/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
52	53/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Hội đồng thanh lý tài sản của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
53	54/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê tài sản công tại Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
54	55/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Tổ giám sát kiểm kê tài sản công tại Tổng công ty Lương thực miền Nam	5/5
55	56/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Hội đồng lương Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
56	57/QĐ-LTMN-HĐQT	18/6/2025	Quyết định v/v thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số và Công nghệ của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
57	58/QĐ-LTMN-HĐQT	23/6/2025	Quyết định v/v chấm dứt hiệu lực một số Quyết định thành lập Hội đồng/Ban/Tổ công tác do Hội đồng quản trị Tổng công ty ban hành	5/5
58	59/QĐ-LTMN-HĐQT	24/6/2025	Quyết định v/v tặng Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty	5/5
59	60/QĐ-LTMN-HĐQT	24/6/2025	Quyết định v/v tặng Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty	5/5
60	61/QĐ-LTMN-HĐQT	25/6/2025	Quyết định v/v công nhận danh hiệu "Lao động tiên tiến" năm 2024	5/5
61	62/QĐ-LTMN-HĐQT	25/6/2025	Quyết định v/v công nhận danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" năm 2024	5/5
62	63/QĐ-LTMN-HĐQT	25/6/2025	Quyết định v/v tặng danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" năm 2024	5/5
63	64/QĐ-LTMN-HĐQT	28/7/2025	Quyết định v/v thành lập Ban chỉ đạo Chuyển đổi số, Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
64	65/QĐ-LTMN-HĐQT	28/7/2025	Quyết định v/v điều động ông Trần Ngọc Chính đến công tác tại Tổ Thư ký Hội đồng quản trị Tổng công ty	5/5
65	66/QĐ-LTMN-HĐQT	29/7/2025	Quyết định ban hành Quy định tạm thời v/v ủy quyền cho các đơn vị phụ thuộc được sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo của Tổng công ty Lương thực miền Nam	5/5
66	67/QĐ-LTMN-HĐQT	29/7/2025	Quyết định v/v ban hành Quy chế hoạt động Trang thông tin điện tử của Tổng công ty Lương thực miền Nam	5/5
67	68/QĐ-LTMN-HĐQT	15/8/2025	Quyết định v/v thành lập Hội đồng thẩm định phương án sắp xếp các công ty chi nhánh phụ thuộc	5/5
68	69/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	5/5
69	70/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	5/5
70	71/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	5/5



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

71	72/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	5/5
72	73/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	5/5
73	74/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	5/5
74	75/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	5/5
75	76/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	5/5
76	77/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	5/5
77	78/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	5/5
78	79/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	5/5
79	80/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	5/5
80	81/QĐ-LTMN-HĐQT	03/9/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
81	82/QĐ-LTMN-HĐQT	19/9/2025	Quyết định v/v thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Tổng công ty	5/5
82	83/QĐ-LTMN-HĐQT	24/9/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	5/5
83	84/QĐ-LTMN-HĐQT	24/9/2025	Quyết định v/v thay đổi đại diện phần vốn Tổng công ty đối với ông Nguyễn Văn Linh tại Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	5/5
84	85/QĐ-LTMN-HĐQT	24/9/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	5/5
85	86/QĐ-LTMN-HĐQT	26/9/2025	Quyết định v/v thành lập Tổ công tác rà soát, xử lý các tồn đọng về tài chính và công nợ tại các công ty chi nhánh phụ thuộc	5/5
86	87/QĐ-LTMN-HĐQT	08/10/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	5/5
87	88/QĐ-LTMN-HĐQT	08/10/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	5/5
88	89/QĐ-LTMN-HĐQT	08/10/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	5/5
89	90/QĐ-LTMN-HĐQT	08/10/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	5/5

90	91/QĐ-LTMN-HĐQT	21/10/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
91	92/QĐ-LTMN-HĐQT	22/10/2025	Quyết định v/v tặng Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty	5/5
92	93/QĐ-LTMN-HĐQT	30/10/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	5/5
93	94/QĐ-LTMN-HĐQT	04/11/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
75	76/QĐ-LTMN-HĐQT	20/8/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	5/5
94	95/QĐ-LTMN-HĐQT	05/11/2025	Quyết định v/v giao nhiệm vụ cho bà Lê Thị Mỹ Dung giữ chức vụ Người phụ trách quản trị Tổng công ty	5/5
95	96/QĐ-LTMN-HĐQT	05/11/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
96	97/QĐ-LTMN-HĐQT	06/11/2025	Quyết định v/v Ban hành Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương tại tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
97	98/QĐ-LTMN-HĐQT	06/11/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
98	99/QĐ-LTMN-HĐQT	12/11/2025	Quyết định v/v ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất gạo trắng lần thứ V, năm 2025 của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
99	100/QĐ-LTMN-HĐQT	13/11/2025	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác nước ngoài	5/5
100	101/QĐ-LTMN-HĐQT	17/11/2025	Quyết định v/v thành lập Hội đồng kiểm điểm, đánh giá trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan đến việc góp quyền thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư của Tổng công ty Lương thực miền Nam tại cơ sở nhà, đất số 132 Bến Vân Đồn, Thành phố Hồ Chí Minh và cơ sở nhà, đất số 561 Kinh Dương Vương, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Công văn số 485/KTNN-CNVI ngày 28/8/2025	5/5
101	102/QĐ-LTMN-HĐQT	24/11/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	5/5
102	103/QĐ-LTMN-HĐQT	24/11/2025	Quyết định cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	5/5
103	104/QĐ-LTMN-HĐQT	24/11/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang	5/5
104	105/QĐ-LTMN-HĐQT	24/11/2025	Quyết định cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang	5/5
105	107/QĐ-LTMN-HĐQT	09/12/2025	Quyết định v/v cho thôi chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần đối với ông Trần Tấn Đức	5/5
106	108/QĐ-LTMN-HĐQT	10/12/2025	Quyết định v/v thành lập Hội đồng thanh lý tài sản của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

107	109/QĐ-LTMN-HĐQT	10/12/2025	Quyết định v/v thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
108	110/QĐ-LTMN-HĐQT	11/12/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Tô Châu	5/5
109	111/QĐ-LTMN-HĐQT	11/12/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Tô Châu	5/5
110	112/QĐ-LTMN-HĐQT	11/12/2025	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang	5/5
111	113/QĐ-LTMN-HĐQT	11/12/2025	Quyết định v/v cử Người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang	5/5
112	114/QĐ-LTMN-HĐQT	11/12/2025	Quyết định v/v phân công tạm thời nhiệm vụ Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần	5/5
113	115/QĐ-LTMN-HĐQT	12/12/2025	Quyết định v/v xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho tập thể, cá nhân Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần năm 2025	5/5
114	116/QĐ-LTMN-HĐQT	12/12/2025	Quyết định v/v xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho tập thể, cá nhân Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần năm 2025	5/5
115	117/QĐ-LTMN-HĐQT	12/12/2025	Quyết định v/v tặng giấy khen Tổng công ty năm 2025	5/5
116	118/QĐ-LTMN-HĐQT	24/12/2025	Quyết định v/v thành lập Tổ rà soát, cải cách, rút gọn các thủ tục, báo cáo nội bộ của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần	5/5
117	119/QĐ-LTMN-HĐQT	29/12/2025	Quyết định v/v thành lập Tổ rà soát, cải cách, rút gọn các thủ tục, báo cáo nội bộ của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần	5/5
118	120/QĐ-LTMN-HĐQT	29/12/2025	Quyết định v/v tặng Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty	5/5

Hoạt động của Thành viên Hội đồng quản trị độc lập:
Không có

Chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty:
Không có



BAN KIỂM SOÁT

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	08	08/08	-
2	Ông Đào Trọng Hải	08	08/08	-
3	Bà Mẫn Thị Nga	08	08/08	-

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và cổ đông

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc của Tổng công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty và các quy định liên quan của Pháp luật.
- Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến bằng văn bản theo Điều lệ, Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT, ban hành các Nghị quyết, quyết định và thảo luận các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của Tổng công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể, có đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết.
- Ban hành các quy chế quản lý nội bộ: Tại thời điểm báo cáo Ban kiểm soát ghi nhận các Quy chế, quy định trong điều hành đang trong giai đoạn xây dựng, sửa đổi, bổ sung.

Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát đối với hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác

- Các tài liệu, tờ trình Hội đồng quản trị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều được cung cấp cho BKS cùng thời điểm theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
- Được Ban điều hành cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của Tổng công ty trong quý, năm và các thông tin tài liệu khác khi có yêu cầu.
- Ban kiểm soát được mời tham gia kết hợp với Hội đồng quản trị, Ban điều hành làm việc, kiểm tra hoạt động của một số đơn vị phụ thuộc, công ty con.
- HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát trên tinh thần hỗ trợ hợp tác đã phối hợp kịp thời trong những trường hợp cần thiết để hoạt động Tổng công ty được tiến hành đúng quy định của pháp luật.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Tên	Chức vụ	Giá trị (đồng)	Ghi chú
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch	863.040.000	Lương
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch	700.200.000	Lương
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 30/1/2026)	166.850.000	Thù lao
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT	682.200.000	Lương
Ông Nguyễn Văn Hiến	Thành viên HĐQT	120.000.000	Thù lao
Ban kiểm soát			
Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	662.400.000	Lương
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên BKS	36.000.000	Thù lao
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên BKS	36.000.000	Thù lao
Ban điều hành			
Ông Trần Tấn Đức	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 09/12/2025)	641.850.000	Lương
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	682.200.000	Lương
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	682.200.000	Lương
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	682.200.000	Lương
Nguyễn Vương Quốc	Kế Toán Trưởng	662.400.000	Lương

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan đến người nội bộ: Không có

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

STT	Tên tổ chức	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch (VND)	Thời điểm giao dịch	Mối quan hệ liên quan vớ Công ty
1	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định		2025	Công ty con
	- Bán hàng	150.418.330.000		
	- Mua hàng	16.588.727.500		
	- Cổ tức	1.672.800.000		
2	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco		2025	Công ty con
	- Bán hàng	11.285.988.888		
	- Cổ tức	18.539.829.000		
3	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí & Lương thực thực phẩm		2025	Công ty con
	- Bán hàng	1.049.196.762		
	- Mua hàng	23.562.209.570		
	- Cổ tức	4.203.736.000		
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực		2025	Công ty con
	- Bán hàng	6.552.095.711		
5	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang		2025	Công ty con
	- Bán hàng	5.722.222		
	- Mua hàng	22.578.631.500		
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang		2025	Công ty con
	- Bán hàng	197.085.010.609		
	- Mua hàng	94.406.227.124		
	- Cổ tức	3.707.340.000		
	- Chi phí ủy thác	87.734.996		
7	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		2025	Công ty con
	- Bán hàng	32.529.632		
	- Mua hàng	108.827.000		
8	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket		2025	Công ty liên kết
	- Bán hàng	46.820.354.259		
	- Cổ tức	1.916.720.000		



ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Tiếp tục phát huy mô hình quản trị tập trung, Tổng công ty đã tăng cường kiểm soát, điều hành thống nhất, qua đó sử dụng hiệu quả các nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh; công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn và tài sản tại các đơn vị được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo đúng mục đích, hạn chế thất thoát và phát sinh công nợ; tăng cường quản lý, tối ưu quy trình sản xuất, chế biến và lưu kho; triển khai quyết liệt các giải pháp tiết giảm chi phí, đặc biệt trong khâu thu mua và sản xuất, phấn đấu nâng tỷ lệ thu hồi thành phẩm tối thiểu 1% và tổng thu hồi thêm 0,1% nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
2. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và phù hợp với địa giới hành chính mới, hướng đến mô hình tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Tổng công ty đã hoàn thành rà soát, sắp xếp và hợp nhất công tác điều hành của 06 đơn vị hoạt động chưa hiệu quả vào các đơn vị hoạt động hiệu quả hơn để tập trung quản lý, phát huy nguồn lực hiện có. Đồng thời, thực hiện tinh giản bộ máy, giảm cấp trung gian; bố trí, điều chuyển lao động hợp lý; tăng cường phân cấp, phân quyền, nâng cao tính chủ động trong quản trị và sản xuất kinh doanh. Kết quả, sắp xếp lại người quản lý và giải quyết 127 lao động dôi dư, bộ máy vận hành tinh gọn hơn, chi phí quản lý được tiết giảm, hiệu quả hoạt động được cải thiện.
3. Triển khai thực hiện Đề án cơ cấu lại Tổng công ty giai đoạn 2021-2025, Tổng công ty đã đạt được một số kết quả như: công tác xử lý, sắp xếp các cơ sở nhà đất; công tác cơ cấu lại các đơn vị phụ thuộc, công ty có vốn góp để tăng hiệu quả; riêng công tác chuyển nhượng vốn, Tổng công ty đang tiến hành các bước, trình tự thoái vốn theo Đề án cơ cấu đã được phê duyệt.
4. Chỉ đạo quyết liệt công tác xử lý, thu hồi công nợ, đặc biệt là các khoản nợ tồn đọng kéo dài, nợ khó đòi và công nợ luân chuyển; thường xuyên theo dõi, đôn đốc tiến độ giải quyết các vụ án đã khởi kiện. Đồng thời, rà soát, hoàn thiện hồ sơ pháp lý đối với các khoản nợ chưa áp dụng biện pháp pháp lý, kịp thời thực hiện khởi kiện khi đủ điều kiện nhằm đảm bảo tối đa quyền lợi hợp pháp cho Tổng công ty. Kết quả, Tổng công ty đã thu hồi được 15,034 tỷ đồng, góp phần cải thiện dòng tiền, giảm áp lực tài chính và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong toàn hệ thống.
5. Hoàn thành hầu hết các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và thực hiện điều chỉnh kê khai, nộp thuế theo đúng yêu cầu tại Kết luận số 143/KT-CT ngày 09/10/2024 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Đồng thời hoàn thiện Hồ sơ quyết toán vốn điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán nhà nước và Kết luận của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa, đã trình Bộ Tài chính, Ban chỉ đạo cổ phần hóa xem xét và đang chờ ý kiến chỉ đạo để thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.
6. Về công tác chuyển đổi pháp nhân trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP, đã ký hợp đồng thuê đất và được chấp thuận của UBND các tỉnh chấp thuận cho chuyển sang tên Tổng công ty là 90/102 cơ sở đạt 88,23% tiến độ các cơ sở đã được phê duyệt.
7. Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Tổng công ty tập trung đầu tư, nâng cấp máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và tăng năng lực cạnh tranh; tăng cường công tác quản lý và tối ưu quy trình sản xuất, chế biến, lưu kho; triển khai quyết liệt các giải pháp tiết giảm chi phí, đặc biệt là kiểm soát chặt chẽ quy trình thu mua và sản xuất.
8. Chỉ đạo nâng cao công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm xuyên suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ; đồng thời chỉ đạo tổ chức rà soát, kiểm soát nghiêm ngặt nguyên liệu đầu vào và toàn bộ quy trình sản xuất, nhằm đảm bảo tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.
9. Thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các quy chế, quy định nội bộ của Tổng công ty phù hợp với mô hình quản trị tập trung và các quy định pháp luật hiện hành.

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán



Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, Thông báo kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.13 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một Chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế IMPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3920-2022-137-1

Số: 137/2026/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần, được lập ngày 30/01/2026, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
TÀI SẢN	MS TM		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	3.648.791.928.185	2.825.630.455.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 5.1	1.242.459.858.648	268.051.911.018
1. Tiền	111	386.459.858.648	240.051.911.018
2. Các khoản tương đương tiền	112	856.000.000.000	28.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	78.002.150.000	55.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2.150.000	2.150.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123 5.2	78.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	481.282.659.606	686.169.072.504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 5.3	538.502.865.607	768.805.987.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132 5.4	396.073.663.908	374.686.371.950
6. Phải thu ngắn hạn khác	136 5.5	145.434.667.937	141.949.020.625
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137 5.6	(1.254.111.243.658)	(1.257.626.432.767)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139 5.7	655.382.705.812	658.354.125.485
IV. Hàng tồn kho	140	1.481.189.025.645	1.606.242.862.714
1. Hàng tồn kho	141 5.8	1.508.682.181.839	1.629.171.399.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(27.493.156.194)	(22.928.536.410)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	365.858.234.286	210.164.459.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 5.9	14.091.093.676	12.013.302.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	341.926.590.651	192.304.800.577
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153 5.19	9.840.549.959	5.846.356.151
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	3.378.593.166.736	3.502.243.797.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	677.485.113.426	655.467.812.654
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211 5.3	675.629.698.874	654.472.246.120
6. Phải thu dài hạn khác	216 5.5	1.855.414.552	995.566.534
II. Tài sản cố định	220	2.315.800.023.150	2.444.272.520.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221 5.10	1.568.506.717.704	1.686.478.185.575
- Nguyên giá	222	6.071.023.452.507	6.098.456.942.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.502.516.734.803)	(4.411.978.756.873)
3. Tài sản cố định vô hình	227 5.11	747.293.305.446	757.794.335.302
- Nguyên giá	228	802.321.742.251	812.418.901.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(55.028.436.805)	(54.624.566.082)
III. Bất động sản đầu tư	230 5.12	19.183.384.040	19.571.578.292
1. Nguyên giá	231	49.576.252.218	49.576.252.218
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	(30.392.868.178)	(30.004.673.926)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13.899.144.656	17.222.184.505
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 5.14	13.899.144.656	17.222.184.505
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 5.16	147.227.846.678	143.528.695.780
1. Đầu tư vào công ty con	251 5.16	28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252 5.16	91.392.198.282	87.693.367.211
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253 5.16	90.606.925.910	90.606.925.910
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(63.542.477.514)	(63.542.797.341)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	204.997.654.786	222.181.004.921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 5.9	204.997.654.786	222.181.004.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	7.027.385.094.921	6.327.874.252.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
NGUỒN VỐN	MS TM		
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	4.576.535.150.233	3.898.342.058.439
I. Nợ ngắn hạn	310	3.161.982.654.590	2.511.584.722.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.17	180.207.081.205	149.699.442.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.18	180.208.787.288	122.661.865.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.19	33.824.107.065	30.984.480.133
4. Phải trả người lao động	314	96.829.975.288	83.879.258.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.20	96.733.340.932	99.958.062.706
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 5.21	12.970.065.136	13.177.782.994
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.22	161.160.610.398	165.200.165.494
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.23	2.353.278.079.145	1.798.855.404.679
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	28.674.156.219	24.347.775.942
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	18.096.451.914	22.820.484.217
II. Nợ dài hạn	330	1.414.552.495.643	1.386.757.335.533
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 5.21	11.613.774.858	10.941.821.318
7. Phải trả dài hạn khác	337 5.22	1.292.240.133.736	1.265.630.361.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.23	3.442.300.000	2.760.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 5.15	107.256.287.049	107.425.153.095
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	2.450.849.944.688	2.429.532.194.453
I- Vốn chủ sở hữu	410 5.24	2.450.849.944.688	2.429.532.194.453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22.113.132.999	22.113.132.999
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416	(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	37.191.297.679	36.422.501.275
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lỗ lũy kế	421	(2.771.577.464.974)	(2.788.927.510.830)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(2.799.986.516.842)	(2.793.238.368.002)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28.409.051.868	4.310.857.172
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	143.267.926.104	140.069.018.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	7.027.385.094.921	6.327.874.252.892

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu: 
Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng: 
Nguyễn Vương Quốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách: 
Nguyễn Văn Hiến



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	17.835.354.207.998	21.477.429.895.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	21.810.475.686	17.362.978.198
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	17.813.543.732.312	21.460.066.916.824
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	16.031.932.789.872	19.828.321.640.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.781.610.942.440	1.631.745.276.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	119.055.405.542	165.049.955.852
7. Chi phí tài chính	22	6.4	225.147.587.014	296.034.591.492
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125.991.596.586	191.513.339.831
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		6.986.669.382	7.676.369.618
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.108.630.989.640	1.058.090.804.640
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	505.470.767.014	446.675.119.419
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		68.403.673.696	3.671.086.011
12. Thu nhập khác	31	6.6	25.932.646.092	108.112.336.715
13. Chi phí khác	32	6.6	8.176.214.333	52.674.836.016
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	17.756.431.759	55.437.500.699
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		86.160.105.455	59.108.586.710
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	24.362.671.641	28.827.058.961
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(168.866.046)	456.493.565
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		61.966.299.860	29.825.034.184
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		28.409.051.868	4.310.857.172
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		33.557.247.992	25.514.177.012
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	57	9

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc



Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.160.105.455	59.108.586.710
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		141.739.834.467	144.201.008.225
- Các khoản dự phòng	03		5.375.491.125	(60.212.740.193)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.070.778.616	20.362.612.006
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.723.296.375)	(38.477.856.774)
- Chi phí lãi vay	06		125.991.596.586	191.513.339.831
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		340.614.509.874	316.494.949.805
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.831.738.909	(159.585.711.501)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120.489.217.285	(254.897.011.784)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		114.539.927.751	(274.846.794.616)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.973.342.284	(684.615.642)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(127.041.669.664)	(185.157.781.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.197.301.777)	(28.007.154.732)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.390.989.549)	(11.173.708.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		491.818.775.113	(597.857.829.070)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.836.993.825)	(15.042.769.207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.595.077.290	27.356.779.711
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.000.000.000)	(114.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.000.000.000	106.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.692.639.814	5.548.340.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.549.276.721)	9.362.350.886
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		12.240.389.391.193	16.380.461.855.176
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.685.284.416.727)	(15.985.759.099.242)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.752.225.700)	(41.613.136.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		532.352.748.766	353.089.619.334
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		974.622.247.158	(235.405.858.850)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		268.051.911.018	503.381.614.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(214.299.528)	76.155.133
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.242.459.858.648	268.051.911.018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc



Phó Tổng Giám đốc Phụ trách



Nguyễn Văn Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 14 ngày 27/10/2025 về việc cập nhật địa giới hành chính.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/10/2025 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2025 là 2.674 người (Tại ngày 31/12/2024 là 2.652 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. Tỷ lệ 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Lâm Đồng	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,40%	65,40%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Gia Lai	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tây Ninh	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	An Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Tp. Cần Thơ	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Campuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 199D2, khu phố 4, Phường Bến Tre, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, Khóm 1, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 06 Nguyễn Du, Phường Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102, Trần Phú, Phường Trà Vinh, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Đồng tháp	Số 531, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc I, Phường Thới An Đông, TP Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, Phường Long Đức, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Long An	10 Cừ Luyện, Phường Long An, Tây Ninh
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Cà Mau
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, đường Tỉnh lộ 901, ấp Hồi Thạnh, Xã Hòa Bình, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Ấp Bình, Xã An Hữu, Đồng Tháp
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256, Khu phố 2, Phường Trung An, Đồng Tháp
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã được kiểm toán là Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco; Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực, Công ty Cổ phần Tô Châu, Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định, Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ. Đối với các Công ty con chưa được kiểm toán, số liệu lấy trên Báo cáo tài chính của Công ty là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau; Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hoá và biên bản bàn giao sang Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt độngSs

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.đườ

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	21.955.552.017	54.632.847.276
Tiền gửi ngân hàng	364.504.306.631	185.419.063.742
Các khoản tương đương tiền (*)	856.000.000.000	28.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	856.000.000.000	28.000.000.000
Tổng	1.242.459.858.648	268.051.911.018

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND và được lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 01/01/2025 là 4,3%/năm, 5,5%/năm và 6,0%/năm).

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	78.000.000.000	78.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	78.000.000.000	78.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Tổng	78.000.000.000	78.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,7%/năm - 5,7%/năm (Tại ngày 01/01/2025 là 4,6% - 5,2% /năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	538.502.865.607	768.805.987.211
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Sikakroabea Co., Ltd	33.806.775.111	169.407.442.678
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	27.535.959.360	36.097.740.900
Three Hills Ghana Limited	-	22.408.875.553
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập Khẩu	-	36.396.914.375
Ngọc Thiên Hương	-	-
PADIBERAS NASIONAL BERHAD(BERNAS)	-	56.423.359.500
Các khách hàng khác	418.391.591.653	389.303.114.722
Dài hạn	675.629.698.874	654.472.246.120
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	675.629.698.874	654.472.246.120
Tổng	1.214.132.564.481	1.423.278.233.331
<i>Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày</i>		
<i>Thuyết minh 7.1</i>	<i>20.904.443.950</i>	<i>19.197.506.830</i>

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn khác được trình bày trong Thuyết minh số 5.22.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	75.681.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phát Tài	-	-
Các đối tượng khác	67.833.875.313	44.646.583.355
Tổng	396.073.663.908	374.686.371.950
<i>Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan được</i>		
<i>trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>73.226.957.750</i>	<i>73.226.957.750</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5 Phải thu khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	145.434.667.937	(57.445.139.449)	141.949.020.625	(57.818.596.780)
Tạm ứng	14.234.013.829	-	4.699.679.177	-
Ký cược, ký quỹ	335.720.000	(113.700.000)	283.200.000	-
Phải thu cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
Phải thu khác	126.320.076.889	(57.331.439.449)	132.421.284.229	(57.818.596.780)
<i>Phải thu Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực</i>				
<i>hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>(28.000.000.000)</i>
<i>Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang thực hiện thu lãi</i>				
<i>Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	<i>2.189.114.872</i>	<i>(2.189.114.872)</i>	<i>2.189.114.872</i>	<i>(2.189.114.872)</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường</i>				
<i>hàng gửi kho</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>-</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng - tiền lãi ứng vốn</i>				
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>9.017.732.212</i>	<i>(9.017.732.212)</i>	<i>9.017.732.212</i>	<i>(9.017.732.212)</i>
Phải thu dài hạn khác	1.855.414.552	-	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Phải thu cổ phần hóa	-	-	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.855.414.552	-	63.708.001.413	(16.982.708.300)
Tổng	147.290.082.489	(57.445.139.449)	142.944.587.159	(57.818.596.780)

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.22.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

Đơn vị tính: VND

31/12/2025				01/01/2025			
Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng							
Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Trên 5 năm	12.058.307.500	(12.058.307.500)	-	Trên 5 năm	11.512.525.000	(11.512.525.000)	-
Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Trên 5 năm	58.015.993.305	(57.835.465.536)	180.527.769	Trên 5 năm	66.368.872.174	(65.914.310.942)	454.561.232
Tổng			180.527.769	Tổng			454.561.232
Trả trước cho người bán							
Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
- Trả trước cho người bán	73.226.957.750				73.226.957.750		
- Người mua trả tiền trước	(9.500.000.000)				(9.500.000.000)		
Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
- Trả trước cho người bán	87.991.938.232				87.991.938.232		
- Người mua trả tiền trước	(3.803.625.000)				(3.803.625.000)		
- Phải trả người bán	(1.162.500.000)				(1.162.500.000)		
- Cấn trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	(2.209.396.500)				(2.209.396.500)		
Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
- Trả trước cho người bán	78.629.955.300				78.629.955.300		
- Phải trả người bán	(1.082.617.688)				(1.082.617.688)		
Trên 5 năm	75.681.437.313	(75.681.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Trên 5 năm	24.464.966.506	(24.464.966.506)	-	Trên 5 năm	18.070.178.047	(18.070.178.047)	-
Tổng			334.946.615.913	Tổng			330.351.827.454
			(334.946.615.913)				(330.351.827.454)

72

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

31/12/2025				01/01/2025			
Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác							
Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Trên 5 năm	21.095.905.031	(18.238.292.365)	-	Trên 5 năm	18.611.749.696	(18.611.749.696)	-
Tổng			-	57.818.596.780			-
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)			-	649.082.043.143			-
Tổng			180.527.769	1.258.080.993.999			454.561.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

31/12/2025		01/01/2025	
Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)
83.313.992	648.878.585.812	83.313.992	649.082.043.143
630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Hàng tồn kho tại Công ty CP Lương thực Tp. Hồ Chí Minh		-	2.767.962.342
Tổng		655.382.705.812	658.354.125.485

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Toà án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một Công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 31/12/2025, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Hàng tồn kho

31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.467.639.446	-	4.914.110.154	-
450.793.348.367	(8.823.086.384)	349.751.236.964	(9.254.274.065)
30.444.068.102	(374.795.423)	11.021.751.866	-
8.997.756.706	-	3.727.651.310	-
703.063.395.098	(10.446.271.911)	682.970.323.235	(13.313.323.953)
180.440.413.783	(7.849.002.476)	491.205.810.400	(360.938.392)
76.112.454.586	-	31.218.802.824	-
54.363.105.751	-	54.361.712.371	-
1.508.682.181.839	(27.493.156.194)	1.629.171.399.124	(22.928.536.410)

(*): Hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31/12/2025, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

+ Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31/12/2025 là 6.587 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 6.587 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2025, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 536.638 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 636.201 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.23).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	14.091.093.676	12.013.302.899
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	2.234.104.724	3.201.302.927
Chi phí bao bì chờ phân bổ	718.110.000	200.715.347
Chi phí bảo hiểm	260.281.413	362.720.338
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	3.844.810.907	2.785.028.698
Chi phí thuê bốc xếp	42.170.566	30.210.511
Chi phí gia hạn thuê dịch vụ sử dụng thư điện tử	126.234.931	-
Chi phí phục vụ gia công	485.677.097	-
Chi phí khác	2.970.450.674	2.024.071.714
Dài hạn	204.997.654.786	222.181.004.921
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	3.979.655.936	5.143.944.847
Chi phí thuê nhà, thuê kho, thuê đất	7.767.078.420	4.078.378.079
Chi phí san lấp và giải phóng mặt bằng - CN Thốt Nốt	51.296.354.115	51.296.354.115
Chi phí đất trả trước (i)	63.518.487.024	65.472.139.863
Tiền thuê đất Tân Kim	44.920.930.952	46.299.578.455
Đầu tư khu đô thị Long Trị	4.908.804.691	5.057.177.935
Lợi thế kinh doanh (iii)	121.508.092	303.770.230
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ii)	4.427.670.411	4.555.402.275
Chi phí cải tạo, sửa chữa	14.678.766.551	23.819.011.053
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	-	2.456.068.846
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	310.793.503	337.355.839
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.067.605.091	13.361.823.384
Tổng	219.088.748.462	234.194.307.820

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian còn lại. Tại ngày 31/12/2025, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 43.865.976.020 VND (tại ngày 31/12/2024: 45.079.259.408 VND).

(ii) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với tổng số tiền là 5,832 tỷ đồng, thời gian phân bổ là 548 tháng. Mục đích mở Chi nhánh Lương thực Tri Tôn để sản xuất lúa gạo. Năm 2025 là năm sử dụng thứ 14.

(iii) Lợi thế kinh doanh được Công ty ghi nhận theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ đồng và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2016.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	3.381.903.350.025	2.334.993.098.637	285.221.605.984	36.924.316.744
Tăng trong năm	5.878.645.581	28.725.302.888	9.931.533.708	-
Mua trong năm	2.184.512.595	15.679.788.864	6.356.454.167	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.694.132.986	13.045.514.024	3.575.079.541	-
Giảm trong năm	28.725.339.418	41.708.843.751	3.575.175.991	-
Thanh lý, nhượng bán	23.932.500.944	41.618.986.611	3.463.819.018	-
Phân loại lại	1.684.690.303	-	111.356.973	-
Giảm khác	3.108.148.171	89.857.140	-	-
Số dư tại 31/12/2025	3.359.056.656.188	2.322.009.557.774	291.577.963.701	36.924.316.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	2.199.776.895.279	1.865.923.295.556	259.766.928.838	32.880.541.985
Tăng trong năm	63.201.491.581	63.541.884.183	9.371.658.807	398.430.114
Khấu hao trong năm	63.201.491.581	63.541.884.183	9.371.658.807	398.430.114
Giảm trong năm	6.286.466.099	37.271.789.666	3.455.339.859	-
Thanh lý, nhượng bán	4.250.053.578	37.181.932.526	3.455.339.859	-
Giảm khác	2.036.412.521	89.857.140	-	-
Số dư tại 31/12/2025	2.256.691.920.761	1.892.193.390.073	265.683.247.786	33.278.972.099
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	1.182.126.454.746	469.069.803.081	25.454.677.146	4.043.774.759
Tại 31/12/2025	1.102.364.735.427	429.816.167.701	25.894.715.915	3.645.344.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 102.553 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2025 là 205.093 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 1.195.189 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2025 là 1.111.561 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31/12/2025 là 19.588 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 58.380 triệu VND).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	792.566.171.761	10.312.907.711	9.539.821.912	812.418.901.384
Tăng trong năm	-	120.000.000	199.500.000	319.500.000
Mua trong năm	-	120.000.000	199.500.000	319.500.000
Giảm trong năm	10.416.659.133	-	-	10.416.659.133
Thanh lý, nhượng bán	10.416.659.133	-	-	10.416.659.133
Số dư tại 31/12/2025	782.149.512.628	10.432.907.711	9.739.321.912	802.321.742.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	35.898.891.575	9.675.050.012	9.050.624.495	54.624.566.082
Tăng trong năm	3.403.655.054	62.029.557	69.717.595	3.535.402.206
Khấu hao trong năm	3.403.655.054	62.029.557	69.717.595	3.535.402.206
Giảm trong năm	3.131.531.483	-	-	3.131.531.483
Thanh lý, nhượng bán	3.131.531.483	-	-	3.131.531.483
Số dư tại 31/12/2025	36.171.015.146	9.737.079.569	9.120.342.090	55.028.436.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	756.667.280.186	637.857.699	489.197.417	757.794.335.302
Tại 31/12/2025	745.978.497.482	695.828.142	618.979.822	747.293.305.446

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 14.370 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 25.192 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.23) tại ngày 31/12/2025 là 9.042 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 26.535 triệu VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	49.576.252.218	-	-	49.576.252.218
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	30.004.673.926	388.194.252	-	30.392.868.178
- Quyền sử dụng đất	125.735.690	3.364.092	-	129.099.782
- Nhà cửa, vật kiến trúc	29.878.938.236	384.830.160	-	30.263.768.396
Giá trị còn lại	19.571.578.292	(388.194.252)	-	19.183.384.040
- Quyền sử dụng đất	14.868.882.310	(3.364.092)	-	14.865.518.218
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.702.695.982	(384.830.160)	-	4.317.865.822

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hoá

Địa chỉ cơ sở nhà, đất Tài sản cố định hữu hình	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hội, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
- Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường Bình Tiên, Tp. Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
- Số 400 Nguyễn Duy, phường Hưng Phú, Tp. Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
- Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
- Số 175B Trần Tuấn Khải, phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

Tại ngày 31/12/2025, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa nhóm Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), chi tiết như sau:

(*) Quyền sử dụng đất liên quan các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 5.22).

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm các Công ty công khai tại bảng công bố thông tin bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (1)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá com	1.356.388.307	1.356.388.307
Nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	2.198.239.597
Các công trình khác	433.661.133	1.371.346.204
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.290.240.661	2.611.415.548
Chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy Phước Long	-	876.466.050
Mua sắm tài sản cố định khác	447.112.800	1.427.890.278
Tổng	13.899.144.656	17.222.184.505

(1): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

5.15 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	78.445.847.169	78.614.713.215
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.810.439.880	28.810.439.880
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.256.287.049	107.425.153.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	52,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			91.392.198.282	(437.724.796)	87.693.367.211	(437.724.796)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	51.990.631.839	-	49.251.886.089	-
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	20,62%	20,62%	22.736.057.621	-	21.775.972.300	-
Cơ sở nuôi cá ở xóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác			90.606.925.910	(34.333.552.718)	90.606.925.910	(34.333.872.545)
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	15,87%	15,87%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	11,18%	8.099.972.170	(233.809.877)	8.099.972.170	(234.129.704)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	15,00%	10.577.034.161	-	10.577.034.161	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn			14.102.287	-	14.102.287	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam			5.020.816	-	5.020.816	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương			1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	4,80%	4,80%	17.131.874.001	-	17.131.874.001	-
Tổng			210.770.324.192	(63.542.477.514)	207.071.493.121	(63.542.797.341)

(*): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17 Phải trả người bán

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	180.207.081.205	180.207.081.205	149.699.442.647	149.699.442.647
Val Win Trading	823.155.688	823.155.688	10.089.186.161	10.089.186.161
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	8.046.877.932	8.046.877.932	28.098.759.420	28.098.759.420
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	-	-	714.694.400	714.694.400
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	-	-	2.654.509.000	2.654.509.000
Các đối tượng khác	171.337.047.585	171.337.047.585	108.142.293.666	108.142.293.666
Tổng	180.207.081.205	180.207.081.205	149.699.442.647	149.699.442.647

5.18 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
FNJ Investment Limited	15.505.292.619	15.502.641.741
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	4.361.260.000	17.033.466.400
Zest (Fzc)	11.880.086.125	-
Các khách hàng khác	135.158.523.544	76.822.132.099
Tổng	180.208.787.288	122.661.865.240
<i>Trong đó Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	13.510.108.000	14.780.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.19 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.984.480.133	157.511.167.095	154.671.540.163	33.824.107.065
Thuế giá trị gia tăng	2.265.814.373	24.609.332.088	23.261.731.458	3.613.415.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.439.109.983	24.362.671.641	28.197.301.777	9.604.479.847
Thuế thu nhập cá nhân	1.465.834.902	9.243.097.996	8.324.608.136	2.384.324.762
Thuế tài nguyên	44.167.470	566.171.480	565.482.520	44.856.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.759.699.405	95.638.618.120	91.231.224.502	18.167.093.023
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	9.854.000	664.137.541	664.053.541	9.938.000
Thuế đất phi nông nghiệp	-	38.503.750	38.503.750	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.388.634.479	2.388.634.479	-
Tổng	30.984.480.133	157.511.167.095	154.671.540.163	33.824.107.065

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế tài nguyên
Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác
Thuế đất phi nông nghiệp
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Tổng

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Tổng

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.846.356.151	862.466.665	4.856.660.473	9.840.549.959
Thuế giá trị gia tăng	116.808.822	354.380.985	405.777.676	168.205.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	6.667.793	-	4.489.268.939
Thuế thu nhập cá nhân	714.545.909	451.086.342	693.391.898	956.851.465
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	517.019.456	-	3.708.213.046	4.225.232.502
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.045.232	50.331.545	49.277.853	991.540
Tổng	5.846.356.151	862.466.665	4.856.660.473	9.840.549.959

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.20 Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	96.733.340.932	99.958.062.706
Lãi vay phải trả	20.793.669.147	21.843.742.225
Tiền thuê đất, thuê nhà	10.836.248.339	20.074.820.898
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	34.979.598.031	20.478.497.125
Chi phí thi công bờ kè kho Hòa Lộc	4.451.200.000	4.451.200.000
Chi phí phải trả khác	25.672.625.415	33.109.802.458
Tổng	96.733.340.932	99.958.062.706

5.21 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	12.970.065.136	13.177.782.994
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.209.644.136	1.417.361.994
Dài hạn	11.613.774.858	10.941.821.318
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.026.479.040	4.354.525.500
Tổng	24.583.839.994	24.119.604.312

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.9). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.22 Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	161.160.610.398	165.200.165.494
Kinh phí công đoàn	2.589.842.794	1.663.850.371
Bảo hiểm xã hội	76.276.527	128.355.679
Bảo hiểm y tế	13.460.565	3.642.842
Phải trả cổ phần hóa	6.253.697.082	6.253.697.082
Bảo hiểm thất nghiệp	5.982.484	1.619.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.650.743.877	12.204.376.187
Các khoản phải trả phải nộp khác	149.570.607.069	144.944.624.293
Phải trả lãi quá hạn, chậm trả	8.950.768.795	8.950.768.795
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.844.000	32.844.000
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất	1.745.269.082	1.745.269.082
Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.411.160.446	98.785.177.670
Dài hạn	1.292.240.133.736	1.265.630.361.120
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	10.608.699.862	5.156.380.000
Các khoản phải trả dài hạn khác (**)	675.629.698.874	654.472.246.120
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (***)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.453.400.744.134	1.430.830.526.614

(*) : Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**) : Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***) : Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.3.

(****) : Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.353.278.079.145	2.353.278.079.145	12.238.797.191.193	11.684.374.516.727	1.798.855.404.679	1.798.855.404.679
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	858.796.311.956	858.796.311.956	2.162.272.018.449	1.475.147.664.082	171.671.957.589	171.671.957.589
- VND	60.907.152.593	60.907.152.593	470.812.610.929	613.567.901.363	203.662.443.027	203.662.443.027
- USD						
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (2)	22.652.437.500	22.652.437.500	475.911.097.009	636.964.132.502	183.705.472.993	183.705.472.993
- VND			443.906.167.906	479.341.869.925	35.435.702.019	35.435.702.019
- USD						
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)	1.318.850.000	1.318.850.000	280.978.702.373	279.659.852.373	-	-
- VND	3.217.994.000	3.217.994.000	66.894.116.031	149.978.725.211	86.302.603.180	86.302.603.180
- USD						
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (4)	441.772.619.840	441.772.619.840	2.123.397.657.994	1.844.033.446.154	162.408.408.000	162.408.408.000
- VND			1.456.828.786.970	1.538.763.866.758	81.935.079.788	81.935.079.788
- USD						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	885.483.963.980	885.483.963.980	3.149.177.531.300	2.720.307.675.754	456.614.108.434	456.614.108.434
- VND			732.803.794.199	927.343.659.193	194.539.864.994	194.539.864.994
- USD						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương			59.643.928.000	59.643.928.000	-	-
- VND						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	2.697.111.900	2.697.111.900	150.687.066.506	175.475.776.206	27.485.821.600	27.485.821.600
- VND						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn			310.800.015.000	353.623.491.000	42.823.476.000	42.823.476.000
- VND						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (7)	38.293.837.376	38.293.837.376	-	23.900.000.000	62.193.837.376	62.193.837.376
- VND						
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam (8)	23.000.000.000	23.000.000.000	143.000.000.000	160.440.800.000	40.440.800.000	40.440.800.000
- VND	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Thương mại Địa Ốc Việt (9)						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội						
- VND	-	-	75.917.727.150	75.917.727.150	-	-
- USD	-	-	124.659.172	16.130.521.000	16.005.861.828	16.005.861.828
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á						
- VND	-	-	25.797.140.000	25.797.140.000	-	-
- USD	-	-	86.699.799.955	102.940.271.065	16.240.471.110	16.240.471.110
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ						
- VND	-	-	19.466.672.250	19.466.672.250	-	-
Các đối tượng khác (10)	11.470.000.000	11.470.000.000	-	100.000.000	11.570.000.000	11.570.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	2.767.800.000	2.767.800.000	2.767.800.000	3.149.596.741	3.149.596.741	3.149.596.741
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	909.900.000	1.819.800.000	909.900.000	909.900.000
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang	-	-	-	860.000.000	860.000.000	860.000.000
Vay dài hạn	3.442.300.000	3.442.300.000	4.360.000.000	3.677.700.000	2.760.000.000	2.760.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	909.900.000	909.900.000	909.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	3.442.300.000	3.442.300.000	4.360.000.000	2.767.800.000	1.850.100.000	1.850.100.000
Tổng	2.356.720.379.145	2.356.720.379.145	12.243.157.191.193	11.688.052.216.727	1.801.615.404.679	1.801.615.404.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ số 16/98531/25-DN2/N-CTD ngày 06/03/2025. Giới hạn Cấp tín dụng ngắn hạn: 1.000.000.000.000 VND; Giới hạn Cấp tín dụng trung dài hạn: 300.000.000.000 VND. Mục đích: Mục đích sử dụng một, một số hoặc tất cả các Khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: Kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực cho đến hết ngày 06/03/2026. Biện pháp đảm bảo: Cấp tín dụng không có biện pháp đảm bảo. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.

(+) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Cà Mau các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu;Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay từng thời kỳ; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và cửa hàng tự chọn tại phường 9- TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - Phường 9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...).

+) Hợp đồng cho vay số 03/CV/0020/KHDN/23LD ngày 26/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm , với hạn mức cho vay: Đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo là 100.000.000.000 VND, đối với hoạt động kinh doanh khác là 20.000.000.000 VND. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ . Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử hữu đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0022/NHNT-CRC/TC22 ngày 20/04/2022; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

- Phương tiện giao thông vận tải đường bộ và xe máy chuyển dụng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Thế chấp 1 xe ô tô tải (thùng lửng) 990kg biển số đăng ký 62C-161.46 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội:

+) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTPC với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Sài Gòn theo HĐ số 341/04.25.110.262041.TD ngày 04/12/2025. Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo của Khách hàng. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến hết ngày 30/9/2026. Biện pháp bảo đảm: quyền đòi nợ phát sinh từ bộ chứng từ xuất khẩu của chính phương án chiết khấu.

(3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 45291/24MN/HĐTD ngày 07/02/2025 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và TCT Lương thực Miền Nam – CTPC. Hạn mức cấp tín dụng: 600 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 600 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, bã đầu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa..., phát hành bảo lãnh, mở L/C nhập khẩu lúa mì (mục đích chi tiết nêu trong từng khế ước nhận nợ). Thời hạn hiệu lực của HMTD là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/02/2028. Cấp tín dụng không tài sản bảo đảm.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2025/HĐTD ngày 07/03/2025 kèm phụ lục số 03 ngày 11/11/2025 giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức tín dụng trong Hợp đồng này là tổng dư nợ và số dư tối đa của các khoản cho vay, phát hành thư tín dụng (L/C), chiết khấu, bảo lãnh hoặc các khoản tín dụng khác mà MSB cấp cho là 2.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Biện pháp đảm bảo: Không có biện pháp đảm bảo.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo HĐ số 01/2025/1176761/HĐTD ngày 12/8/2025. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 12/8/2025.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1176761/HĐTD ngày 14/08/2025 giữa Công ty Lương thực Long An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tân Long An. Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14/8/2026. Lãi suất vay: Lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức 408/2014/4748314/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn ngày 20/05/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C. Hạn mức tín dụng là 82.000.000.000 VND. Thời hạn vay kể từ ngày ký kết văn bản sửa đổi bổ sung cuối cùng đến ngày 31/07/2016. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1338100/HĐTD ngày 15/05/2025 giữa Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/04/2026. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh hoặc thời hạn L/C/ ,lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể hoặc L/C được phát hành. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/679501/HĐTD ngày 19/8/2025 giữa Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (“BIDV Phú Quốc”) với hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 15/08/2026; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Phú Quốc; Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo tài sản thuộc sở hữu Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty; xe ô tô; tàu cá; máy móc thiết bị; toàn bộ hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay do BIDV Phú Quốc tài trợ.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39/2014/3010213/HĐTD giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau ngày 08/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay vốn lưu động tối đa là 20.000.000.000 đồng. Hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cho vay: Từ thời điểm nhận nợ đến ngày 01/07/2015; Lãi suất cho vay: 4,5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 74/2014/301213/HĐBĐ ngày 08/07/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2013/HĐ-DN ngày 01/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/88/2013 SDBS ngày 08/07/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.

+) Hợp đồng tín dụng số H.M.0233.13/HĐTD ngày 18/06/2013 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đất Mũi với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 53.000.000.000 đồng tương đương 2.500.000 USD; Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn thu mua, chế biến, chiết khấu bộ chứng từ L/C và cho vay tạm trù thúc gạo theo chương trình chỉ đạo của chính phủ; Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn, lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 8%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam, một phần cho vay không có tài sản đảm bảo với điều kiện phương thức thanh toán của hợp đồng xuất khẩu là L/C.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

+) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm. Số tiền được vay trong hợp đồng cho vay hạn mức số 2559.0603/2025-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOD ngày 20/03/2025, với hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay là vay vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0001/2018/HĐBĐVNHC700 ngày 03/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; theo Hợp đồng thế chấp số 1999.0008/2019 ngày 12/03/2019; theo Hợp đồng thế chấp số 1950.0204/2019/HĐBĐVNHC700 ngày 02/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp.

(7) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

+) Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD ngày 30/06/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương; Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuê gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác; Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/04/2014.

(8) Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 và phụ lục ngày 14/8/2024, phụ lục ngày 23/4/2025 và phụ lục 01/8/2025 giữa Công ty lương thực Long An và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức vay: 3.000.000 USD. Mục đích: : Tài trợ thanh toán trong nước, bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng theo Phụ lục thư đề nghị tín dụng được gia hạn đến kỳ kiểm tra định kỳ kế tiếp vào ngày 31/12/2026. Lãi suất vay: 2.5%/ năm + Lãi suất liên Ngân hàng (kỳ hạn tương ứng) hoặc 2.5%/ năm + lãi suất tiền gửi (kỳ hạn tương ứng).

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3558/25/MN/HĐTD ngày 24/02/2025 giữa Công ty Lương thực Long An và Ngân hàng TMCP Phát triển - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND. Mục đích: Để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025. Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2025. Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Không áp dụng biện pháp bảo đảm.

(9) Khoản vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt :

+) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT giữa Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Địa ốc Việt ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013. tổng số tiền vay: 900.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 0%/ năm. Hình thức đảm bảo số tiền vay: tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(10) Các đối tượng khác

Vay các cá nhân với mục đích vay bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực. Tài sản đảm bảo: Nguồn thu từ tiền đền bù bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất tại 1458 Hoài Thanh, Quận 8. Lãi suất vay: 10,5%/năm

(11) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/679501/HĐTD ngày 20/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Quốc. Số tiền vay: 4.360.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/679501/HĐTD ngày 01/7/2024 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Quốc. Số tiền vay: 2.142.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD ngày 30/6/2023 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Phú Quốc Số tiền vay: 800.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023: Số tiền vay: 1.200.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.24 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
							chưa phân phối	sau thuế		
Số dư tại 01/01/2024	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	35.160.337.768	231.825.797.290	(2.778.568.128.755)	165.556.811.125	2.464.117.206.017	
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.310.857.172	25.514.177.012	29.825.034.184	
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận	-	-	-	-	(3.033.542.440)	-	3.033.542.440	-	-	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.295.705.947	-	(4.295.705.947)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(10.119.010.895)	(8.357.254.507)	(18.476.265.402)	
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(442.406.331)	(357.593.669)	(800.000.000)	
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(504.000.000)	-	(504.000.000)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(41.613.136.600)	(41.613.136.600)	
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BDH	-	-	-	-	-	-	(1.240.448.837)	-	(1.240.448.837)	
- Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.102.209.677)	(673.985.232)	(1.776.194.909)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.788.927.510.830)	140.069.018.129	2.429.532.194.453	
Số dư tại 31/12/2024	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	36.422.501.275	231.825.797.290	(2.788.927.510.830)	140.069.018.129	2.429.532.194.453	
Số dư tại 01/01/2025	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	36.422.501.275	231.825.797.290	(2.788.927.510.830)	140.069.018.129	2.429.532.194.453	
Lãi/Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	28.409.051.868	33.557.247.992	61.966.299.860	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	768.796.404	-	(768.796.404)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(9.522.099.669)	(7.263.217.256)	(16.785.316.925)	
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(689.388.133)	(345.526.607)	(1.034.914.740)	
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(228.000.000)	-	(228.000.000)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(22.752.225.700)	(22.752.225.700)	
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	149.278.194	2.629.546	151.907.740	
Số dư tại 31/12/2025	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	37.191.297.679	231.825.797.290	(2.771.577.464.974)	143.267.926.104	2.450.849.944.688	

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.24 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Tài chính)	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.25 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.336.417,58	139.170.314.896	773.118,50	19.659.866.417
EUR	647,87	19.909.677	702,60	18.497.527
Tổng		139.190.224.573		19.678.363.944

b. Hàng hoá giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
Bột mì	Kg	222.240	1.382.905
Gạo NL 20% tấm	Kg	26.762	26.762
Tổng		249.002	1.409.667

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	17.594.381.046.547	21.236.603.849.981
Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.739.750.697	228.471.994.064
Doanh thu khác	2.233.410.754	12.354.050.977
Tổng	17.835.354.207.998	21.477.429.895.022
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.029.716.862	3.280.314.363
Chiết khấu thương mại	19.808.385.078	14.059.908.279
Giảm giá hàng bán	972.373.746	22.755.556
Tổng	21.810.475.686	17.362.978.198
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	17.572.570.570.861	21.219.240.871.783
Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.739.750.697	228.471.994.064
Doanh thu khác	2.233.410.754	12.354.050.977
Tổng	17.813.543.732.312	21.460.066.916.824
<i>Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>46.843.110.259</i>	<i>30.268.228.149</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.859.651.257.865	19.769.274.861.720
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	167.685.959.464	76.674.338.265
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	4.564.619.784	(19.086.806.898)
Giá vốn khác	30.952.759	1.459.247.645
Tổng	16.031.932.789.872	19.828.321.640.732

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.883.312.594	5.548.340.382
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.100.653	703.184.359
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.936.602.837	158.697.377.282
Doanh thu tài chính khác	47.389.458	101.053.829
Tổng	119.055.405.542	165.049.955.852

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	125.991.596.586	191.513.339.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.258.879.269	21.065.796.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.886.895.542	84.470.875.849
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(1.467.492.309)
Chi phí tài chính khác	10.215.617	452.071.756
Tổng	225.147.587.014	296.034.591.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	1.108.630.989.640	1.058.090.804.640
Chi phí nhân viên	50.384.451.443	39.898.144.785
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	252.415.990.341	243.821.637.286
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.944.167.623	2.301.595.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.215.161.362	4.839.010.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.329.257.228	698.539.482.267
Chi phí bằng tiền khác	64.341.961.643	68.690.933.891
Chi phí quản lý doanh nghiệp	505.470.767.014	446.675.119.419
Chi phí nhân viên	227.128.487.018	162.495.334.921
Chi phí vật liệu quản lý	4.773.404.853	3.940.288.327
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.761.917.673	3.997.818.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.353.439.550	47.935.968.645
Thuế phí và lệ phí	78.076.173.967	109.568.819.228
Chi phí dự phòng	(3.515.189.109)	(21.381.791.318)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.912.743.634	50.591.994.157
Chi phí bằng tiền khác	94.979.789.428	89.526.686.725
Tổng	1.614.101.756.654	1.504.765.924.059

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	417.791.340	391.736.250
Các khoản do Vinamilk - CN Cần Thơ hỗ trợ	3.060.459.633	2.509.152.707
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.292.966.860	57.269.388.976
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	11.139.186.643
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	-	319.598.717
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	132.848.360	-
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	1.457.985.001	1.020.344.249
Tiền thuê đất được giảm	-	5.787.156.008
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	-	813.377.022
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	440.883.888	9.572.782.018
Xử lý công nợ	683.478.082	-
Các khoản khác	18.446.232.928	19.289.614.125
Tổng	25.932.646.092	108.112.336.715
Chi phí khác		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	1.151.814.150	26.942.353.365
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.503	1.378.647.504
Chi phí khác	5.645.752.680	24.353.835.147
Tổng	8.176.214.333	52.674.836.016
Lợi nhuận khác	17.756.431.759	55.437.500.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.362.671.641	28.827.058.961
Tổng	24.362.671.641	28.827.058.961

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi sau thuế Công ty mẹ thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	28.409.051.868	4.310.857.172
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	28.409.051.868	4.310.857.172
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (CP)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	57	9

(i): Tổng Công ty chưa có dự tính phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.740.643.586.295	14.335.332.104.385
Chi phí nhân công	506.779.937.939	430.202.547.190
Chi phí khấu hao	141.739.834.467	144.201.008.225
Chi phí dự phòng	1.104.096.192	(29.729.479.487)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.122.836.867	954.310.949.595
Chi phí khác bằng tiền	249.297.726.130	313.668.398.044
Tổng	15.697.688.017.890	16.147.985.527.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	3.266.690.000	2.150.400.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	3.350.850.000	2.336.400.000

Lương, Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch	Lương	863.040.000	594.000.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch	Lương	700.200.000	462.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2024)	Thù lao	-	38.000.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên (Thôi kiêm nhiệm Người phụ trách kiểm toán nội bộ từ ngày 04/07/2024)	Lương	682.200.000	462.000.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024; Miễn nhiệm ngày 30/01/2026)	Thù lao	166.850.000	100.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/12/2024)	Thù lao	120.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương, Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát	Lương	662.400.000	422.400.000
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	Thù lao	36.000.000	30.000.000
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	Thù lao	36.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	Thù lao	-	6.000.000
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	Thù lao	-	6.000.000

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/02/2024); (Miễn nhiệm ngày 09/12/2025) Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024; Miễn nhiệm ngày 30/01/2026)	Lương	641.850.000	528.000.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Lương	682.200.000	462.000.000
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	Lương	682.200.000	462.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (Bổ nhiệm ngày 07/01/2026)	Lương	682.200.000	462.000.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	Lương	662.400.000	422.400.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		20.904.443.950	19.197.506.830
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	3.605.875.200	1.898.938.080
Người mua trả tiền trước		13.510.108.000	14.780.800.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	4.010.108.000	5.280.800.000
Phải thu khác		28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải trả người bán		234.398.783	-
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm COLUSA-MILIKET	Công ty liên kết	234.398.783	-
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các giao dịch bán hàng			46.843.110.259	30.268.228.149
Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Bán hàng	46.843.110.259	30.268.228.149
Các giao dịch mua hàng			522.135.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Mua hàng	522.135.000	-
Cô tức			1.916.720.000	3.833.440.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	1.916.720.000	3.833.440.000

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Verlaan

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

Stamp: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỨC MIỀN NAM CÔNG TY CỔ PHẦN**
M.S.D.N: 0300613198-C.I.C
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hiến



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

TP. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2026

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN HUY HƯNG